

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỔNG HỢP TOÀN SỞ
Quý 3/2024 và 9 tháng/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;
Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước Quý 3/2024 và 9 tháng/2024 như sau:

I. CÔNG KHAI SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		ĐVT: triệu đồng					ĐVT: triệu đồng											
Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Thực hiện 9 tháng /Dự toán năm (%)	Thực hiện 9 tháng /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																	
I	Số thu phí, lệ phí	49.030	18.199	51.563	105%	107%	5.630	1.784	6.479	43.400	16.415	45.084	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	3.180	1.103	3.273	103%	96%	180	28	109	3.000	1.075	3.164		-			-	
2	Phí	45.850	17.096	48.290	105%	108%	5.450	1.756	6.370	40.400	15.340	41.919		-			-	
II	Nguồn thu phí được để lại	32.170	12.183	33.298	104%	104%	-	-	-	32.170	12.183	33.298	-	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp kinh tế	32.170	12.183	33.298	104%	104%	-	-	-	32.170	12.183	33.298	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.170	12.183	33.298						32.170	12.183	33.298	-	-		-	-	
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	16.860	6.016	18.265	108%	112%	5.630	1.784	6.479	11.230	4.232	11.785	-	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	3.180	1.103	3.273	103%	96%	180	28	109	3.000	1.075	3.164	-	-		-	-	
2	Phí	13.680	4.913	14.991	110%	117%	5.450	1.756	6.370	8.230	3.157	8.621	-	-		-	-	
IV	Dự toán chi nguồn phí để lại	32.170	12.183	33.298	104%	104%	-	-	-	32.170	12.183	33.298	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRÁC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Thực hiện 9 tháng /Dự toán năm (%)	Thực hiện 9 tháng /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024
1.	Chi hoạt động thu phí	24.453	6.253	14.944	61%	129%	-	-	-	24.453	6.253	14.944	-	-	-	-	-	-
+	Quỹ lương	16.320	5.278	12.574			-	-	-	16.320	5.278	12.574	-	-	-	-	-	-
	Quỹ lương biến chế	6.919	2.329	5.623				-		6.919	2.329	5.623		-			-	
	Quỹ lương HDLĐ	9.401	2.949	6.950				-		9.401	2.949	6.950		-			-	
+	Chi thường xuyên	8.133	975	2.370				-		8.133	975	2.370		-			-	
2.	Trích CCTLg và các quỹ	7.717	5.930	18.355	238%	90%		-		7.717	5.930	18.355		-			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.199	3.630	8.655	15%	104%	45.133	3.197	7.524	98	-	98	2.520	432	1.027	11.448	-	6
I	Nguồn Ngân sách trong nước	59.199	3.630	8.655	15%	104%	45.133	3.197	7.524	98	-	98	2.520	432	1.027	11.448	-	6
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	10.246	2.381	6.178	60%	185%	10.246	2.381	6.178	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.548	2.381	6.047	71%	187%	8.548	2.381	6.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó																	
a	NSNN giao thực hiện tự chủ	8.548	2.540	6.047	71%	-	8.548	2.540	6.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Chi hoạt động TX	8.548	2.356	5.716			8.548	2.356	5.716		-			-			-	
+	KP Tiết kiệm chi hoạt động	-	183	331				183	331		-			-			-	
b	Nguồn CCTLg	-	(159)	-	-	-	-	(159)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	NSNN giao nguồn CCTLg	-	(159)	-			-	(159)			-			-			-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.698	-	131	8%	38%	1.698	-	131	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.693	73	131	8%	42%	1.693	73	131		-			-			-	
+	CTMTQG XD NTM - Mã 0502 - KPNSTW	5	-	-	0%	0%	5	-			-			-			-	
2	Chi Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp L370-K398	147	-	147	100%	44%	36	-	36	98	-	98	7	-	7	6	-	6
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-				-			-			-			-	

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Thực hiện 9 tháng /Dự toán năm (%)	Thực hiện 9 tháng /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	147	-	147	100%	44%	36	-	36	98	-	98	7	-	7	6	-	6
6	Chi hoạt động kinh tế L280-K332	32.513	1.241	1.898	6%	164%	30.000	809	878	-	-	-	2.513	432	1.020	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.763	394	980	56%	187%	-	-	-	-	-	-	1.763	394	980	-	-	-
	Trong đó																	
a	NSNN giao thực hiện tự chủ	1.763	418	980	56%	200%	-	-	-	-	-	-	1.763	418	980	-	-	-
+	Chi hoạt động TX	1.763	382	925									1.763	382	925		-	
+	KP Tiết kiệm chi hoạt động	-	36	55									36	55			-	
b	Nguồn CCTLg	-	(24)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24)	-	-	-	-
+	NSNN giao nguồn CCTLg	-	(24)	-	-	-							-	(24)			-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.750	847	918	3%	69%	30.000	809	878	-	-	-	750	39	40	-	-	-
+	Các nhiệm vụ/dự án chuyên môn (giao Sở chủ trì)	30.000	809	878	3%	73%	30.000	809	878		-			-			-	
+	KP Tiết kiệm 10% chi không TX	-	-	-	-	-		-			-			-			-	
+	Kinh phí đấu giá QSDĐ	750	39	40	5%	31%		-			-		750	39	40		-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường L250-K251 - hoạt động quan trắc MT, L250-K278 - hoạt động BVMT khác	16.292	8	432	3%	197%	4.850	8	432	-	-		-	-		11.442	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên- quan trắc TX	3.842	-	-	0%	-		-			-			-		3.842	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.450	8	432	3%	197%	4.850	8	432	-	-	-	-	-	-	7.600	-	-
+	Chi thực hiện nhiệm vụ/dự án BVMT (giao Sở chủ trì)	4.850	8	432	9%	2394%	4.850	8	432		-			-			-	
+	Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	6.250	-	-	0%	0%		-			-			-		6.250	-	
+	Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	1.350	-	-	0%	0%		-			-			-		1.350	-	

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ					KHỐI VĂN PHÒNG SỞ			VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT			TT. QUAN TRẮC TN-MT		
		Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Thực hiện 9 tháng /Dự toán năm (%)	Thực hiện 9 tháng /Cùng kỳ năm trước (%)	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện 9 tháng/2024
C	DỰ TOÁN THU, CHI - DỊCH VỤ																	
1	Kinh phí được sử dụng (sau thuế)	58.261	19.480	51.745	89%	98%		-		54.057	17.585	49.033		-		4.204	1.895	2.712
2	Dự toán chi nguồn dịch vụ	58.261	19.480	51.745	89%	98%	-	-	-	54.057	17.585	49.033	-	-	-	4.204	1.895	2.712
a.	Chi hoạt động dịch vụ	35.122	8.954	21.285	61%	126%	-	-	-	31.422	7.082	18.644	-	-	-	3.700	1.872	2.641
+	Quỹ lương	16.304	6.370	14.057			-	-	-	14.204	4.926	12.085	-	-	-	2.100	1.444	1.972
	Quỹ lương biên chế	6.776	2.414	5.652				-		5.876	1.943	4.995		-		900	471	657
	Quỹ lương HDLD	9.529	3.956	8.405				-		8.329	2.983	7.090		-		1.200	973	1.315
+	Chi thường xuyên	18.818	2.584	7.228				-		17.218	2.156	6.559		-		1.600	428	669
b.	Trích CCTLg và các quỹ	23.139	10.526	30.460	132%	85%		-		22.635	10.503	30.389		-		504	23	71

II. CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Kết quả thực hiện trong kỳ:

- + Thu phí, lệ phí đạt: 51.563 triệu đồng, đạt tỷ lệ 105% so với dự toán giao và đạt 107% so với cùng kỳ năm trước.
- + Dự toán chi NSNN đạt: 8.655 triệu đồng, đạt tỷ lệ 15% so với dự toán giao và đạt 104% so với cùng kỳ năm trước.
- + Dự toán thu chi dịch vụ (sau thuế) đạt: 51.748 triệu đồng, đạt tỷ lệ 89% so với dự toán giao và đạt 98% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thuyết minh chi tiết tiến độ thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, trong đó, đánh giá thuận lợi, hạn chế hoặc khó khăn, vướng mắc và phân tích nguyên nhân.

Nhìn chung, 9 tháng đầu năm 2024 thực hiện thu ngân sách về phí, lệ phí và dịch vụ đạt cao hơn tiến độ bình quân của năm, đặc biệt là lĩnh vực đo đạc bản đồ, đăng ký QSD đất do nhu cầu xã hội cao; tiến độ chi ngân sách của đơn vị ở mức chưa cao ở các nhiệm vụ chuyên môn, do các công việc triển khai năm 2024 chưa có kết quả nghiệm thu để thanh quyết toán.

3. Các đơn vị thực hiện công khai:

- + Khối Sở: ngày 14/10/2024
- + VPĐK đất đai: số 2937+2938/BC-
- + TT. PTQĐ: số 404/TTPTQĐ-
- + TT. QTTNMT: số 935+936/BC-

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, các đơn vị thuộc Sở;
- VPĐK - BBT Website (đăng tải);
- Sở Tài chính;
- Lưu: VP, KHTC.

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Quang Sang

Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH
Chương: 426

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
KHỐI VĂN PHÒNG SỞ
Quý III/2024 và 9 tháng

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

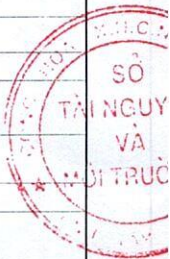
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Sở Tài nguyên và Môi trường công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý III/2024 và 9 tháng thực hiện tại Khối Văn phòng Sở như sau:

I. CÔNG KHAI SỐ LIỆU THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung :	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý III/2024	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cung kỳ năm trước (%)
					9 tháng	9 tháng
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	5.630	1.784	6.479	115,08%	136,29%
1	Lệ phí	180	28	109	60,56%	59,08%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.	180	28	109		
2	Phí	5.450	1.756	6.370	116,89%	139,41%
2.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	80	58	117		
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	10	70		
2.3	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	4.200	1.425	5.180		
2.4	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	110	5	118		
2.5	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu	2	-	-		
2.6	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	6	-	4		
2.7	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2	-	1		
2.8	Phí Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	20	8	50		
2.9	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000	250	830		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-		
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.630	1.784	6.479		
1	Lệ phí	180	28	109	60,56%	59,08%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.	180	28	109	60,56%	59,08%
2	Phí	5.450	1.756	6.370	116,89%	139,41%
2.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	80	58	117	145,88%	242,37%
2.2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	10	70	233,33%	350,00%



Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý III/2024	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					9 tháng	9 tháng
2.3	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	4.200	1.425	5.180	123,33%	164,90%
2.4	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	110	5	118	107,27%	159,46%
2.5	Phí cấp xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu	2	-	-	0,00%	-
2.6	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ	6	-	4	68,17%	-
2.7	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2	-	1	70,00%	-
2.8	Phí Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	20	8	50	250,00%	312,50%
2.9	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000	250	830	83,00%	65,35%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	45.133	3.270	7.524	16,67%	112,95%
I	Nguồn Ngân sách trong nước	45.133	3.270	7.524	16,67%	112,95%
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	10.246	2.454	6.178	60,29%	115,65%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.548	2.381	6.047	70,74%	120,92%
	Trong đó					
+	NSNN giao thực hiện tự chủ (L340-K341-N13)	8.548	2.540	6.047		
+	NSNN giao nguồn CCTLg: (L340-K341-N0114)		159	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.698	73	131	7,70%	38,36%
a	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTLg và chính sách an sinh XH) (L340-K341-N0214)	-	-	-	-	0,00%
b	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (L340-K341-N12) - MDP: 200	1.693	73	131	7,72%	41,99%
b.1	KP Đối nội, đối ngoại	27	-	-		
b.2	KP hoạt động xử phạt VPHC	201	19	25		
b.3	KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16	4	8		
b.4	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	110	20	38		
b.5	KP phục vụ công tác thu phí, lệ phí	60	27	49		
b.6	KP trang phục thanh tra	43	-	-		
b.7	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20	-	4		
b.8	KP duy trì Iso	10	-	-		
b.9	KP mua sắm sửa chữa	105	4	6		
b.10	KP tham dự tòa án tối cao theo ủy quyền của UBND tỉnh	36	-	1		
b.11	KP trang bị xe ô tô	1.065	-	-		
b.12	KP chi cho cán bộ nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	-	-	-		
b.13	Kinh phí hỗ trợ cán bộ nghỉ việc/ thôi việc.	-	-	-		
c	CTMTQG XD NTM - Mã 0502 - KPNSTW - MDP: 100	5	-	-	0,00%	0,00%
2	Chi Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (thu hút nhân tài)	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp	36	-	36	100,00%	101,96%
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		

Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý III/2024	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					9 tháng	9 tháng
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36	-	36		
6	Chi hoạt động kinh tế	30.000	809	878	2,93%	73,32%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.000	809	878		
a	Các nhiệm vụ giao Sở chủ trì	29.950	809	878		
a.1	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400	130	183		
a.2	Kinh phí khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	410	391	391		
a.3	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	20.000	-	-		
a.4	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	8.190	285	285		
a.5	Kinh phí Kiểm kê đất đai tỉnh Tây Ninh năm 2024	150	-	-		
a.6	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	200	-	-		
a.7	Kinh phí Đo đạc, cắm mốc ranh đất Công ty cao su 1-5 Tây Ninh bàn giao về địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất được duyệt	50	-			
a.8	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	50	-			
a.9	Kinh phí Nhiệm vụ: Lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	500	2	19		
b	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí trong lĩnh vực khoáng sản (chi Hội đồng thẩm định trữ lượng khoáng sản, đăng tải thông tin đơn vị đề nghị thăm dò khoáng sản)	50	-			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.850	8	432	8,91%	497,83%
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.850	8	432		
a	Dự án/Nhiệm vụ chuyển tiếp	1.252	-	-		
a.1	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	400	-			
a.2	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	852	-	-		
b	Dự án/Nhiệm vụ mới	2.658	3	418		
b.1	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.420	-	415		
b.2	Xây dựng Kế hoạch Ứng phó sự cố tràn dầu tỉnh Tây Ninh	390	3	3		
b.3	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2024-2025	500	-			
+	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường	250	-	-		
+	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và khoáng sản	250	-			
b.4	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	240	-	-		
b.5	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	10	-	-		
b.6	Xây dựng phần mềm quản lý thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	98	-	-		
c	Các nhiệm vụ thường xuyên (hàng năm)	940	5	14		
c.1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60	-			
c.2	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120	5	14		
c.3	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	200	-			
c.4	Xây dựng kế hoạch lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	100	-			

Số TT	Nội dung	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ				
		Dự toán năm	Thực hiện Quý III/2024	Thực hiện 9 tháng	Thực hiện/Dự toán năm (%)	Thực hiện /Cùng kỳ năm trước (%)
					9 tháng	9 tháng
c.5	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	460	-	-		
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	70	-			
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	390	-			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-			-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			-	-
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			-	-
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-				
10	Chi SNG Thể dục thể thao	-				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-				
II	Nguồn vốn viện trợ	-				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-				

II. CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Kết quả thực hiện trong kỳ:

Kết quả số liệu thu, chi NSNN thực hiện Quý 3/9 tháng đầu năm 2024:

+ Thu phí, lệ phí 9 tháng: 6.479 triệu đồng, đạt tỷ lệ 115,08% so với dự toán giao 5.630 triệu đồng) và đạt 136,29% so với cùng kỳ năm trước.

+ Dự toán chi NSNN 9 tháng: 7.524 triệu đồng, đạt tỷ lệ 16,67% so với dự toán giao (45.133 triệu đồng) và đạt 112,95% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thuyết minh chi tiết tiến độ thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao, trong đó, đánh giá thuận lợi, hạn chế hoặc khó khăn, vướng mắc và phân tích nguyên nhân.

Nhìn chung, 9 tháng năm 2024, công tác thực hiện thu ngân sách của đơn vị đạt đúng tiến độ. Còn công tác thực hiện chi ngân sách của đơn vị ở mức chưa cao, chủ yếu do chưa thực hiện thanh quyết toán các Dự án thuộc sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp môi trường.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Niêm yết bảng Công khai của Sở;
- BBT Website (đăng tải);
- Lưu: VP, KHTC.

Ngày 14 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Sang

Mã chương: 426
Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh
Mã ĐVQHNS: 1031424
Mã cấp NS: 2

Người ký: Trần Huỳnh Vũ
Ngày ký: 08/10/2024 15:53:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	341	00502	0	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	0	0	0	0	0	5.000.000
12	278	00000	0	4.850.000.000	0	4.850.000.000	4.850.000.000	7.592.260	431.930.030	0	0	0	4.418.069.970
12	332	00000	0	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	808.737.115	877.977.115	2.077.000.000	2.484.180.000	0	26.637.842.885
12	341	00000	0	1.693.000.000	0	1.693.000.000	1.693.000.000	73.298.461	130.718.725	0	0	0	1.562.281.275
12	398	00000	0	0	0	36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	0	0	0	0
13	341	00000	19.410.960	7.374.000.000	1.155.000.000	8.529.000.000	8.548.410.960	2.539.656.874	6.047.182.506	0	0	0	2.501.228.454
14	341	00000	0	0	-1.155.000.000	0	0	-158.826.087	0	0	0	0	0
Cộng:			19.410.960	43.922.000.000	0	45.113.400.000	45.132.810.960	3.270.458.623	7.524.208.376	2.077.000.000	2.484.180.000	0	35.124.422.584
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 8 tháng 10 năm 2024

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 8 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Nguyễn Kim Long

Người ký: Vu01 Tran Huynh
Ngày ký: 08/10/2024 15:53:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KINH TẾ Tây Ninh

Vu01 Tran Huynh

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Lê Dung
Ngày ký: 08/10/2024 08:31:35
Đơn vị: Văn phòng 50 Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

Vũ Thị Lê Dung

Người ký: Trần Quang Sang
Ngày ký: 08/10/2024 08:34:22
Đơn vị: Văn phòng 50 Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh

Trần Quang Sang

Số: 2938/BC-VPĐKĐĐ

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024 tại Văn phòng Đăng ký đất đai:

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: Chi tiết theo biểu sau

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán trực thuộc	x		x		x	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- Lưu :VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ 3 NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi Quý 3 năm 2024, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	43.400	16.415,15	38	111
1	Lệ phí	3.000	1.075,30	36	98
	Lệ phí địa chính	3.000	1.075,30	36	98
2	Phí	40.400	15.339,85	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	909,98	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	500	297,15	59	114
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	36.000	14.132,72	39	113
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11.230	4.232,42	38	108
1	Lệ phí	3.000	1.075,30	36	98
	Lệ phí địa chính	3.000	1.075,30	36	98
2	Phí	8.230	3.157,12	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	182,00	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	250	148,58	59	114

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.200	2.826,54	39	113
III	Số phí trích để lại	32.170	12.182,73	38	112
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	727,98	23	93
	Phí Khai thác tài liệu	250	148,58	59	114
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	28.800	11.306,17	39	113
IV	Số tồn quỹ trước chuyển sang		12.424,65		90
V	Tổng số được sử dụng	32.170	24.607,38		100
VI	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.453,21	6.252,80	26	104
1	Quỹ lương	16.320,23	5.204,91	32	101
a	Quỹ lương biên chế	6.918,98	2.270,27	33	85
b	Quỹ lương HĐLĐ	9.401,25	2.934,64	31	120
2	Chi thường xuyên	8.132,98	1.047,89	13	116
VII	Chênh lệch thu chi nguồn phí	7.716,79	18.354,58	238	99
1	Trích CCTL	77,17	183,55	238	99
2	Trích các quỹ	7.639,62	18.171,03	238	99
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	98,00		-	
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	98,0		-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98,0		-	
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	60.060	19.537,29	33	96
1	Thu dịch vụ đo đạc	60.000	19.507,09	33	96
2	Thu lãi tiền gửi	60	30,20	50	63

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý 3/2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	6.003	1.952,22	33	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	6.000	1.950,71	33	97
2	Thu lãi tiền gửi	3,0	1,51	50	63
III	Số trích để lại sử dụng	54.057,00	17.585,07	32,53	96
IV	Số tồn quý trước chuyển sang		19.886,22		86
V	Tổng số được sử dụng	54.057,00	37.471,29		90
VI	Chi từ nguồn dịch vụ	31.422,05	7.082,18	23	100
1	Quỹ lương	14.204,11	4.438,09	31	124
a	Quỹ lương biên chế	5.875,53	1.521,92	26	102
b	Quỹ lương HĐLĐ	8.328,58	2.916,17	35	140
2	Chi thường xuyên	17.217,94	2.644,09	15	75
VII	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	22.634,95	30.389,11	134	88
1	Trích CCTL	225,78	302,78	134	88
2	Trích các quỹ	22.409,17	30.086,33	134	88

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Huyền



Nguyễn Thị Thuần



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ QUÝ III NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: Đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
A			QUYẾT TOÁN THU											
I			TỔNG SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ	16.415.154.000	247.410.000	1.248.496.000	1.517.154.000	1.946.004.000	2.631.546.000	1.344.658.000	2.071.253.000	1.200.741.000	2.379.924.000	1.827.968.000
1			Thu lệ phí	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
2			Thu phí	15.339.852.000	232.220.000	1.145.580.000	1.364.490.000	1.874.740.000	2.539.232.000	1.281.380.000	1.967.020.000	1.150.635.000	2.237.435.000	1.547.120.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	909.980.000	6.460.000	131.400.000	117.350.000	95.580.000	100.820.000	108.400.000	92.190.000	51.610.000	105.850.000	100.320.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	297.152.000	80.440.000	30.880.000	32.240.000	37.720.000	35.452.000	5.080.000	3.880.000	18.300.000	13.360.000	39.800.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	14.132.720.000	145.320.000	983.300.000	1.214.900.000	1.741.440.000	2.402.960.000	1.167.900.000	1.870.950.000	1.080.725.000	2.118.225.000	1.407.000.000
II			SỐ TIỀN NỘP NSNN	4.232.418.000	85.766.000	341.296.000	435.234.000	457.528.000	610.796.000	321.078.000	498.801.000	285.723.000	593.984.000	602.212.000
1			Nộp ngân sách lệ phí	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	1.075.302.000	15.190.000	102.916.000	152.664.000	71.264.000	92.314.000	63.278.000	104.233.000	50.106.000	142.489.000	280.848.000
2			Nộp ngân sách phí	3.157.116.000	70.576.000	238.380.000	282.570.000	386.264.000	518.482.000	257.800.000	394.568.000	235.617.000	451.495.000	321.364.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	181.996.000	1.292.000	26.280.000	23.470.000	19.116.000	20.164.000	21.680.000	18.438.000	10.322.000	21.170.000	20.064.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	148.576.000	40.220.000	15.440.000	16.120.000	18.860.000	17.726.000	2.540.000	1.940.000	9.150.000	6.680.000	19.900.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	2.826.544.000	29.064.000	196.660.000	242.980.000	348.288.000	480.592.000	233.580.000	374.190.000	216.145.000	423.645.000	281.400.000
III			SỐ TRÍCH ĐỂ LẠI CHI HOẠT ĐỘNG	12.182.736.000	161.644.000	907.200.000	1.081.920.000	1.488.476.000	2.020.750.000	1.023.580.000	1.572.452.000	915.018.000	1.785.940.000	1.225.756.000
1			Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2			Phí	12.182.736.000	161.644.000	907.200.000	1.081.920.000	1.488.476.000	2.020.750.000	1.023.580.000	1.572.452.000	915.018.000	1.785.940.000	1.225.756.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	727.984.000	5.168.000	105.120.000	93.880.000	76.464.000	80.656.000	86.720.000	73.752.000	41.288.000	84.680.000	80.256.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	148.576.000	40.220.000	15.440.000	16.120.000	18.860.000	17.726.000	2.540.000	1.940.000	9.150.000	6.680.000	19.900.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	11.306.176.000	116.256.000	786.640.000	971.920.000	1.393.152.000	1.922.368.000	934.320.000	1.496.760.000	864.580.000	1.694.580.000	1.125.600.000
IV			ĐIỀU CHUYỂN 15% PHÍ ĐỂ LẠI VỀ VP TỈNH		1.803.163.800	(136.080.000)	(162.288.000)	(223.271.400)	(303.112.500)	(153.537.000)	(235.867.800)	(137.252.700)	(267.891.000)	(183.863.400)
V			KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG (III+IV)	12.182.736.000	1.964.807.800	771.120.000	919.632.000	1.265.204.600	1.717.637.500	870.043.000	1.336.584.200	777.765.300	1.518.049.000	1.041.892.600
VI			TỔN QUÝ II/2024 CHUYỂN SANG	12.424.644.478	2.287.464.438	631.022.732	876.650.661	1.272.792.729	2.149.038.585	605.636.623	1.513.027.964	745.601.420	1.480.486.324	862.923.002
VII			SỐ PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG	24.607.380.478	4.252.272.238	1.402.142.732	1.796.282.661	2.537.997.329	3.866.676.085	1.475.679.623	2.849.612.164	1.523.366.720	2.998.535.324	1.904.815.602
			SỐ ĐÃ CHI HOẠT ĐỘNG	6.252.801.013	836.326.683	578.168.870	626.608.504	676.871.311	707.824.038	583.670.642	569.024.641	397.017.645	645.548.027	631.740.652
Chỉ tiêu chi hoạt động thu phí Lương 1,490,000				4.085.861.780	631.169.568	409.746.318	263.993.521	445.584.523	523.612.297	399.420.801	415.507.736	335.042.383	407.251.898	255.708.380
			Chỉ thanh toán cá nhân	3.534.674.896	591.813.944	311.841.521	219.252.189	412.887.785	472.334.709	344.288.589	360.686.520	270.470.471	341.368.542	209.730.626

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6000		Tiền lương	946.803.620	260.422.200	69.274.711	89.143.992	115.291.642	71.698.800	62.177.697	93.661.400	28.086.500	96.796.957	60.249.721
		01	Lương ngạch bậc	946.803.620	260.422.200	69.274.711	89.143.992	115.291.642	71.698.800	62.177.697	93.661.400	28.086.500	96.796.957	60.249.721
	6050		Tiền công	1.837.698.170	214.833.060	156.075.660	82.950.660	197.232.005	291.632.986	218.931.900	199.269.720	191.785.091	171.585.540	113.401.548
		51	Tiền công HDLD thường xuyên	1.837.698.170	214.833.060	156.075.660	82.950.660	197.232.005	291.632.986	218.931.900	199.269.720	191.785.091	171.585.540	113.401.548
	6100		Phụ cấp	121.632.804	4.917.000	34.271.494	7.150.128	31.287.392	27.911.144	2.391.000	894.000	298.000	11.022.646	1.490.000
		01	Phụ cấp chức vụ	12.516.000	4.470.000	1.192.000	1.788.000	894.000	894.000	894.000	894.000			1.490.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	68.181.454			4.312.128	29.499.392	25.267.144				9.102.790	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	37.383.494	447.000	33.079.494		894.000	1.750.000	447.000		298.000	468.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	1.451.856									1.451.856	
		49	Trực 1 cửa	2.100.000			1.050.000			1.050.000				
	6300		Các khoản đóng góp	628.540.302	111.641.684	52.219.656	40.007.409	69.076.746	81.091.779	60.787.992	66.861.400	50.300.880	61.963.399	34.589.357
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	220.765.224	62.249.666	16.635.627	21.607.755	23.446.044	17.059.308	14.821.851	22.220.518	6.600.327	22.337.605	13.786.523
		01	Bảo hiểm xã hội	164.547.431	46.356.134	12.388.233	16.090.881	17.459.820	12.703.740	11.037.549	16.547.194	4.915.137	16.634.388	10.414.355
		02	Bảo hiểm y tế	28.208.130	7.946.766	2.123.697	2.758.437	2.993.112	2.177.784	1.892.151	2.836.662	842.595	2.851.608	1.785.318
		03	Kinh phí công đoàn	18.606.953	5.297.844	1.415.798	1.838.958	1.995.408	1.451.856	1.261.434	1.891.108	561.730	1.901.073	991.744
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	9.402.710	2.648.922	707.899	919.479	997.704	725.928	630.717	945.554	280.865	950.536	595.106
			Các khoản đóng góp (HDLD)	407.775.078	49.392.018	35.584.029	18.399.654	45.630.702	64.032.471	45.966.141	44.640.882	43.700.553	39.625.794	20.802.834
		01	Bảo hiểm xã hội	303.461.550	36.781.290	26.498.745	13.701.870	33.980.310	47.683.755	34.230.105	33.243.210	32.542.965	29.508.570	15.290.730
		02	Bảo hiểm y tế	52.021.980	6.305.364	4.542.642	2.348.892	5.825.196	8.174.358	5.868.018	5.698.836	5.578.794	5.058.612	2.621.268
		03	Kinh phí công đoàn	34.950.888	4.203.576	3.028.428	1.565.928	3.883.464	5.449.572	3.912.012	3.799.224	3.719.196	3.372.408	2.017.080
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	17.340.660	2.101.788	1.514.214	782.964	1.941.732	2.724.786	1.956.006	1.899.612	1.859.598	1.686.204	873.756
			Chi hàng hóa dịch vụ	545.037.584	39.162.024	97.783.797	44.649.832	31.996.738	50.987.188	53.255.212	53.407.216	63.296.012	65.826.156	45.849.054
	6500		Th. toán DV công cộng	74.180.582	8.883.356	6.261.203	5.068.452	10.460.538	8.579.318	14.278.552	0	15.491.568	6.333.240	-
		01	Tiền điện	71.621.550	6.908.793	5.919.489	4.190.052	10.460.538	8.579.318	14.278.552		14.951.568	6.333.240	
		02	Tiền nước	1.252.952	432.838	341.714	478.400					0		
		03	Tiền nhiên liệu	366.080	366.080		0					0		
		04	Vệ sinh môi trường	940.000			400.000					540.000		
		05	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	1.175.645	1.175.645									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	159.132.380	2.036.000	10.190.000	13.464.380	20.056.000	22.868.000	9.731.000	12.348.000	24.165.000	16.656.000	27.618.000
		51	Văn phòng phẩm	135.680.380	768.000	8.150.000	11.924.380	17.986.000	17.043.000	6.970.000	9.498.000	24.165.000	11.558.000	27.618.000
		52	Công cụ dụng cụ	8.965.000			0	1.870.000	5.115.000				1.980.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	14.487.000	1.268.000	2.040.000	1.540.000	200.000	710.000	2.761.000	2.850.000		3.118.000	
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	53.744.384	1.657.000	13.788.000	9.537.000	1.480.200	1.295.204	9.188.536	7.200.000	9.059.444	539.000	0
		01	Cước phí điện thoại	536.996			22.000	22.000		316.996		132.000	44.000	
		03	Cước phí bưu chính	7.032.212	1.657.000	3.888.000		781.000		621.540		84.672		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		05	Cước phí internet	37.710.176		9.900.000	8.580.000	677.200	1.295.204	7.920.000		8.842.772	495.000	
		49	Khác	8.465.000			935.000			330.000	7.200.000			
	6700		Công tác phí	8.180.000	3.980.000	-	2.000.000	-	1.000.000	0	1.200.000	-	-	0
		02	Phụ cấp công tác phí	3.980.000	3.980.000									
		04	Khoản công tác phí	4.200.000			2.000.000		1.000.000		1.200.000			
	6750		Chi phí thuê mượn	170.173.990	11.850.000	63.703.990	14.580.000	0	14.580.000	12.300.000	18.000.000	14.580.000	6.000.000	14.580.000
		51	Thuê mượn phương tiện VC	56.215.990	11.850.000	44.365.990								
		54	Thuê thiết bị các loại	77.400.000		14.580.000	14.580.000		14.580.000	4.500.000		14.580.000		14.580.000
		99	Thuê mượn khác	36.558.000		4.758.000				7.800.000	18.000.000		6.000.000	
	6900		Sửa chữa TX-TSCD	22.400.000	10.670.000	450.000	-	0	590.000	1.040.000	9.300.000	-	350.000	-
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	19.070.000	9.590.000	450.000			590.000	1.040.000	7.200.000		200.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.100.000							2.100.000			
		21	Đường điện, cấp thoát nước	150.000									150.000	
		22	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.080.000	1.080.000									
	7000		Chi ngh.vụ CM ngành	57.226.248	85.668	3.390.604	-	0	2.074.666	6.717.124	5.359.216	-	35.947.916	3.651.054
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	57.226.248	85.668	3.390.604			2.074.666	6.717.124	5.359.216		35.947.916	3.651.054
	Chi khác			6.149.300	193.600	121.000	91.500	700.000	290.400	1.877.000	1.414.000	1.275.900	57.200	128.700
	7750		Chi khác	6.149.300	193.600	121.000	91.500	700.000	290.400	1.877.000	1.414.000	1.275.900	57.200	128.700
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	1.255.300	193.600	121.000	91.500		290.400	77.000	154.000	141.900	57.200	128.700
		99	Khác	4.894.000				700.000		1.800.000	1.260.000	1.134.000		
Chi tiết chi hoạt động thu phí LUONG 310				245.081.026	68.156.074	18.189.205	23.414.310	25.821.636,00	18.652.452	16.299.042	24.295.662	12.679.065	22.282.550	15.291.030
	Chi thanh toán cá nhân			245.081.026	68.156.074	18.189.205	23.414.310	25.821.636,00	18.652.452	16.299.042	24.295.662	12.679.065	22.282.550	15.291.030
	6000		Tiền lương	194.703.808	54.181.801	14.480.101	18.546.738	20.571.600,00	14.917.200	12.936.303	19.486.600	10.179.000	17.333.065	12.071.400
		01	Lương ngạch bậc	194.703.808	54.181.801	14.480.101	18.546.738	20.571.600	14.917.200	12.936.303	19.486.600	10.179.000	17.333.065	12.071.400
	6100		Phụ cấp	3.386.065	1.023.000	248.000	372.000	372.000	186.000	279.000	186.000	108.000	302.065	310.000
		01	Phụ cấp chức vụ	2.604.000	930.000	248.000	372.000	186.000	186.000	186.000	186.000			310.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	480.000	93.000			186.000		93.000		108.000		
		15	Phụ cấp vượt khung	302.065									302.065	
	6300		Các khoản đóng góp	46.991.153	12.951.273	3.461.104	4.495.572	4.878.036	3.549.252	3.083.739	4.623.062	2.392.065	4.647.420	2.909.630
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	46.991.153	12.951.273	3.461.104	4.495.572	4.878.036	3.549.252	3.083.739	4.623.062	2.392.065	4.647.420	2.909.630
		01	Bảo hiểm xã hội	35.034.703	9.644.565	2.577.418	3.347.766	3.632.580	2.643.060	2.296.401	3.442.706	1.781.325	3.460.845	2.208.037
		02	Bảo hiểm y tế	5.998.871	1.653.354	441.843	573.903	622.728	453.096	393.669	590.178	305.370	593.287	371.443
		03	Kinh phí công đoàn	3.957.956	1.102.236	294.562	382.602	415.152	302.064	262.446	393.452	203.580	395.526	206.336

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.999.623	551.118	147.281	191.301	207.576	151.032	131.223	196.726	101.790	197.762	123.814
Chỉ tiết chi hoạt động thu phí LUONG 540				415.590.335	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	7.278.723	42.369.093	26.564.058
	Chi thanh toán cá nhân			415.590.335	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	7.278.723	42.369.093	26.564.058
	6000		Tiền lương	331.003.518	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400,00	25.984.800	22.534.200	33.944.400	5.843.500	33.922.800	21.027.600
		01	Lương ngạch bậc	331.003.518	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400	25.984.800	22.534.200	33.944.400	5.843.500	33.922.800	21.027.600
	6100		Phụ cấp	5.596.784	1.782.000	432.000	648.000	648.000	324.000	486.000	324.000	62.000	350.784	540.000
		01	Phụ cấp chức vụ	4.536.000	1.620.000	432.000	648.000	648.000	324.000	324.000	324.000			540.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	710.000	162.000			324.000		162.000		62.000		
		15	Phụ cấp vượt khung	350.784									350.784	
	6300		Các khoản đóng góp	78.990.033	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	1.373.223	8.095.509	4.996.458
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	78.990.033	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	1.373.223	8.095.509	4.996.458
		01	Bảo hiểm xã hội	58.875.930	16.800.210	4.489.695	5.831.595	6.327.720	4.604.040	4.000.185	5.996.970	1.022.613	6.028.572	3.774.330
		02	Bảo hiểm y tế	10.093.014	2.880.036	769.662	999.702	1.084.752	789.264	685.746	1.028.052	175.305	1.033.467	647.028
		03	Kinh phí công đoàn	6.656.750	1.920.024	513.108	666.468	723.168	526.176	457.164	685.368	116.870	688.980	359.424
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.364.339	960.012	256.554	333.234	361.584	263.088	228.582	342.684	58.435	344.490	215.676
Phí chi cho lệ phí lương 1.490.000				1.372.163.468	18.277.559	83.970.163	257.127.788	160.485.528	133.067.921	127.402.817	66.146.213	49.296.197	173.644.486	300.239.796
	Chi thanh toán cá nhân			1.039.812.331	0	60.614.541	222.922.550	117.198.132	80.703.793	74.359.395	36.379.767	43.435.197	131.787.786	272.411.170
	6000		Tiền lương	201.136.589	0	49.080.600	58.601.699	-	-	16.360.200	29.457.300	-	-	47.636.790
		01	Lương ngạch bậc	201.136.589	-	49.080.600	58.601.699			16.360.200	29.457.300			47.636.790
	6050		Tiền công	555.296.247		-	108.480.060	93.267.720	54.405.000	42.141.060	0	35.170.200	52.137.895	169.694.312
		51	Tiền công HĐLĐ thường xuyên	555.296.247	-		108.480.060	93.267.720	54.405.000	42.141.060		35.170.200	52.137.895	169.694.312
	6100		Phụ cấp	113.302.066		11.533.941	17.670.328	4.200.000	13.513.618	2.994.000	0	-	62.740.469	649.710
		01	Phụ cấp chức vụ	9.749.815		8.589.105				894.000				266.710
		05	Phụ cấp thêm giờ	81.746.833		1.472.418	14.520.328		11.413.618				54.340.469	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	873.806		490.806								383.000
		49	Trực 1 cửa	19.950.000			3.150.000	4.200.000	2.100.000	2.100.000			8.400.000	
	6300		Các khoản đóng góp	170.077.429		0	38.170.463	19.730.412	12.785.175	12.864.135	6.922.467	8.264.997	16.909.422	54.430.358
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	36.204.394		0	13.771.400	-	-	4.054.737	6.922.467	-	-	11.455.790
		01	Bảo hiểm xã hội	26.812.924			10.255.298			3.019.485	5.155.029			8.383.112
		02	Bảo hiểm y tế	4.596.501			1.758.051			517.626	883.719			1.437.105
		03	Kinh phí công đoàn	3.262.802			1.172.034			345.084	589.146			1.156.538
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.532.167			586.017			172.542	294.573			479.035
			Các khoản đóng góp (HĐLĐ)	133.873.035		-	24.399.063	19.730.412	12.785.175	8.809.398	0	8.264.997	16.909.422	42.974.568
		01	Bảo hiểm xã hội	99.893.427			18.169.515	14.692.860	9.520.875	6.560.190		6.154.785	12.592.122	32.203.080
		02	Bảo hiểm y tế	17.124.588			3.114.774	2.518.776	1.632.150	1.124.604		1.055.106	2.158.650	5.520.528

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		03	Kinh phí công đoàn	11.146.824			2.076.516	1.679.184	1.088.100	749.736		703.404	1.439.100	3.410.784
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	5.708.196			1.038.258	839.592	544.050	374.868		351.702	719.550	1.840.176
		Chi hàng hóa dịch vụ		329.804.337	18.277.559	23.355.622	34.205.238	43.287.396	52.364.128	53.043.422	29.766.446	5.861.000	41.814.900	27.828.626
	6500		Th.loán DV công cộng	7.770.418	1.835.400	5.247.622	-	687.396	-	-	-	-	-	-
		01	Tiền điện	5.593.304		4.905.908		687.396						
		02	Tiền nước	341.714		341.714								
		03	Tiền nhiên liệu	1.835.400	1.835.400									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	126.283.000	3.262.000	12.380.000	6.586.000	19.250.000	20.605.000	20.440.000	7.387.000	5.861.000	21.420.000	9.092.000
		51	Văn phòng phẩm	93.118.000	2.512.000	9.000.000	5.136.000	17.169.000	6.605.000	18.940.000	7.127.000	5.861.000	12.028.000	8.740.000
		52	Công cụ dụng cụ	17.600.000				-	10.700.000				6.900.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	15.565.000	750.000	3.380.000	1.450.000	2.081.000	3.300.000	1.500.000	260.000		2.492.000	352.000
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	9.644.397	70.509	-	-	8.250.000	-	-	-	-	199.500	1.124.388
		01	Cước phí điện thoại	70.509	70.509									
		03	Cước phí bưu chính	1.323.888									199.500	1.124.388
		05	Cước phí internet	8.250.000				8.250.000						
	6700		Công tác phí	2.650.000	1.050.000	-	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-
		02	Phụ cấp công tác phí	1.050.000	1.050.000									
		04	Khoản công tác phí	1.600.000			1.600.000							
	6750		Chi phí thuê mượn	38.138.000	11.100.000	4.758.000	20.580.000	1.700.000	-	-	-	-	-	-
		51	Thuê mượn phương tiện VC	11.100.000	11.100.000									
		54	Thuê thiết bị các loại	20.580.000			20.580.000							
		99	Thuê mượn khác	6.458.000		4.758.000		1.700.000						
	6900		Sửa chữa TX-TSCĐ	11.860.000	700.000	970.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	350.000	-	-	200.000	-
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	11.660.000	700.000	970.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	350.000				
		21	Đường điện, cấp thoát nước	200.000									200.000	
	7000		Chi ngh.vụ CM ngành	133.458.522	259.650	-	2.889.238	8.600.000	29.469.128	32.253.422	22.379.446	-	19.995.400	17.612.238
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	133.458.522	259.650		2.889.238	8.600.000	29.469.128	32.253.422	22.379.446		19.995.400	17.612.238
			Chi khác	2.546.800					-				41.800	
	7750		Chi khác	2.546.800	-	-	-	2.505.000	-	-	-	0	41.800	-
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	41.800									41.800	
		99	Khác	2.505.000				2.505.000						
			Chi liết chi hoạt động thu LP Lương 310,000	52.041.541	-	12.611.079	15.057.491	-	-	4.433.403	7.568.943	-	-	12.370.625
			Chi thanh toán cá nhân	52.041.541	-	12.611.079	15.057.491	-	-	4.433.403	7.568.943	-	-	12.370.625
	6000		Tiền lương	41.847.209	-	10.211.400	12.192.300	-	-	3.403.800	6.128.700	-	-	9.911.009
		01	Lương ngạch bậc	41.847.209		10.211.400	12.192.300			3.403.800	6.128.700			9.911.009
	6100		Phụ cấp	272.490	-	-	-	-	-	186.000	0	-	-	86.490
		01	Phụ cấp chức vụ	241.490						186.000				55.490
		13	Phụ cấp trách nhiệm	31.000										31.000

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vấn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6300		Các khoản đóng góp	9.921.842	-	2.399.679	2.865.191	-	-	843.603	1.440.243	-	-	2.373.126
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	9.921.842	-	2.399.679	2.865.191	-	-	843.603	1.440.243	-	-	2.373.126
		01	Bảo hiểm xã hội	7.355.228		1.786.995	2.133.653			628.215	1.072.521			1.733.844
		02	Bảo hiểm y tế	1.262.661		306.342	365.769			107.694	183.861			298.995
		03	Kinh phí công đoàn	883.066		204.228	243.846			71.796	122.574			240.622
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	420.887		102.114	121.923			35.898	61.287			99.665
Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 540,000				90.670.941	-	21.967.686	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
	Chi thanh toán cá nhân			90.670.941	-	21.967.686	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
	6000		Tiền lương	72.895.140	-	17.787.600	21.238.200	-	-	5.929.200	10.675.800	-	-	17.264.340
		01	Lương ngạch bậc	72.895.140		17.787.600	21.238.200			5.929.200	10.675.800			17.264.340
	6100		Phụ cấp	474.660	-	-	-	-	-	324.000	0	-	-	150.660
		01	Phụ cấp chức vụ	420.660						324.000				96.660
		13	Phụ cấp trách nhiệm	54.000										54.000
	6300		Các khoản đóng góp	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
		01	Bảo hiểm xã hội	12.830.265		3.112.830	3.716.685			1.094.310	1.868.265			3.038.175
		02	Bảo hiểm y tế	2.199.474		533.628	637.146			187.596	320.274			520.830
		03	Kinh phí công đoàn	1.538.244		355.752	424.764			125.064	213.516			419.148
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	733.158		177.876	212.382			62.532	106.758			173.610
			CHÉNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI	18.354.579.465	3.415.945.555	823.973.862	1.169.674.157	1.861.126.018	3.158.852.047	892.008.981	2.280.587.523	1.126.349.075	2.352.987.297	1.273.074.950
VIII	1%		Trích CCTL	183.545.795	34.159.456	8.239.739	11.696.742	18.611.260	31.588.520	8.920.090	22.805.875	11.263.491	23.529.873	12.730.750
	99%		Trích các quỹ	18.171.033.670	3.381.786.099	815.734.123	1.157.977.415	1.842.514.758	3.127.263.527	883.088.891	2.257.781.648	1.115.085.584	2.329.457.424	1.260.344.200
		25%	Trích quỹ Phát triển HDSN	4.542.758.417	845.446.523	203.933.531	289.494.354	460.628.690	781.815.882	220.772.223	564.445.412	278.771.396	582.364.356	315.086.050
		65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	11.811.171.885	2.198.160.964	530.227.180	752.685.320	1.197.634.593	2.032.721.293	574.007.779	1.467.558.071	724.805.629	1.514.147.326	819.223.730
		10%	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.817.103.368	338.178.612	81.573.412	115.797.741	184.251.475	312.726.352	88.308.889	225.778.165	111.508.559	232.945.742	126.034.420
			Quỹ khen thưởng (10%)	181.710.337	3.381.786	815.734	1.157.977	1.842.515	3.127.264	883.089	2.257.782	1.115.086	2.329.457	1.260.344
			Quỹ phúc lợi (90%)	1.635.393.031	334.796.826	80.757.678	114.639.764	182.408.960	309.599.088	87.425.800	223.520.383	110.393.473	230.616.285	124.774.076

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thuận



THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN DỊCH VỤ QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
NGUỒN THU DỊCH VỤ														
I			THU DỊCH VỤ	19.537.285.431	522.876.317	1.474.678.430	1.261.569.968	2.841.799.900	4.089.301.300	1.178.360.713	1.864.526.283	1.598.602.700	2.260.026.665	2.445.543.155
			Doanh thu dịch vụ	19.507.086.812	499.328.312	1.474.253.000	1.261.224.000	2.840.754.000	4.087.612.000	1.178.202.000	1.863.823.000	1.598.202.000	2.259.207.000	2.444.481.500
			-Doanh thu hoạt động do đặc	19.507.086.812	499.328.312	1.474.253.000	1.261.224.000	2.840.754.000	4.087.612.000	1.178.202.000	1.863.823.000	1.598.202.000	2.259.207.000	2.444.481.500
2			Thu lãi tiền gửi	30.198.619	23.548.005	425.430	345.968	1.045.900	1.689.300	158.713	703.283	400.700	819.665	1.061.655
II			NỘP THUẾ	1.952.218.612	51.110.232	147.446.572	126.139.698	284.127.695	408.845.665	117.828.136	186.417.464	159.840.235	225.961.683	244.501.233
1			-Thuế VAT	975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
			+Thuế VAT 5% từ hoạt động do đặc	975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
2			-Thuế TNDN	976.864.272	26.143.816	73.733.922	63.078.498	142.089.995	204.465.065	58.918.036	93.226.314	79.930.135	113.001.333	122.277.158
			+Thuế TNDN 5% từ hoạt động do đặc	975.354.341	24.966.416	73.712.650	63.061.200	142.037.700	204.380.600	58.910.100	93.191.150	79.910.100	112.960.350	122.224.075
			+Thuế TNDN 5% từ tiền lãi ngân hàng	1.509.931	1.177.400	21.272	17.298	52.295	84.465	7.936	35.164	20.035	40.983	53.083
III			DOANH THU SAU THUẾ	17.585.066.819	471.766.085	1.327.231.859	1.135.430.270	2.557.672.205	3.680.455.635	1.060.532.577	1.678.108.819	1.438.762.465	2.034.064.982	2.201.041.922
1			Doanh thu dịch vụ sau thuế	17.556.378.130	449.395.480	1.326.827.700	1.135.101.600	2.556.678.600	3.678.850.800	1.060.381.800	1.677.440.700	1.438.381.800	2.033.286.300	2.200.033.350
			-Doanh thu hoạt động do đặc	17.556.378.130	449.395.480	1.326.827.700	1.135.101.600	2.556.678.600	3.678.850.800	1.060.381.800	1.677.440.700	1.438.381.800	2.033.286.300	2.200.033.350
2			Lãi tiền gửi sau thuế	28.688.688	22.370.605	404.159	328.670	993.605	1.604.835	150.777	668.119	380.665	778.682	1.008.572
IV			Điều chuyển 20% doanh thu sau thuế của các CN về VP tỉnh	-	3.421.396.530	(265.365.540)	(227.020.320)	(511.335.720)	(735.770.160)	(212.076.360)	(335.488.140)	(287.676.360)	(406.657.260)	(440.006.670)
V			TỔN QUÝ II/2024 CHUYỂN SANG	19.803.488.864	4.615.100.222	996.159.479	765.706.296	2.322.558.285	3.594.342.740	178.868.968	1.552.462.664	700.134.265	2.660.737.513	2.417.418.432
V			Doanh thu sau thuế bổ sung từ tiền nộp vi phạm CN Bến Cầu	-										
VI			KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG	37.359.866.994	8.485.892.232	2.057.621.639	1.673.787.576	4.367.901.165	6.537.423.380	1.027.174.408	2.894.415.224	1.850.839.705	4.287.366.553	4.177.445.112
VII			Chi phí trong năm	7.082.181.542	1.351.844.211	682.998.501	615.507.807	659.790.973	682.836.262	575.432.485	690.117.456	497.125.435	691.212.148	635.316.264
1			Chi phí HD DV trong kỳ	7.082.181.542	1.351.844.211	682.998.501	615.507.807	659.790.973	682.836.262	575.432.485	690.117.456	497.125.435	691.212.148	635.316.264
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ	6.377.635.650	1.154.953.909	614.835.175	554.541.683	616.740.726	620.357.495	523.498.291	639.257.067	442.510.603	633.861.248	577.079.453
			Chi thanh toán cá nhân	5.024.653.860	1.006.992.036	488.761.584	379.984.424	465.773.561	433.756.352	416.562.212	473.921.109	370.548.221	538.958.497	449.395.864
	6000		Tiền lương	983.110.082	263.327.700	94.351.100	104.409.855	58.869.900	89.660.602	72.011.700	69.955.500	72.062.227	77.912.099	80.549.399
		01	Lương chính thức	983.110.082	263.327.700	94.351.100	104.409.855	58.869.900	89.660.602	72.011.700	69.955.500	72.062.227	77.912.099	80.549.399
	6050		Tiền công	2.386.003.655	437.991.840	246.607.920	149.923.800	254.849.400	166.158.695	187.349.760	253.508.580	188.107.560	238.944.060	262.562.040
		51	Tiền công HDLD thường xuyên	2.358.078.095	437.991.840	246.607.920	149.923.800	254.849.400	166.158.695	187.349.760	253.508.580	160.182.000	238.944.060	262.562.040
		99	Khác	27.925.560								27.925.560		
	6100		Phụ cấp	178.114.874	22.305.666	6.686.000	10.455.227	6.285.000	35.394.815	8.238.000	7.239.000	2.831.000	75.509.166	3.171.000

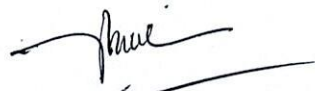
TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Phụ cấp chức vụ	31.038.935	12.963.000	1.937.000	1.341.000	2.235.000	1.387.935	1.341.000	2.235.000	2.235.000	3.129.000	2.235.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	107.916.273			7.170.227		33.112.880			0	67.633.166	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	7.661.000	894.000	1.149.000	894.000		894.000	447.000	1.404.000	596.000	447.000	936.000
		14	Phụ cấp trực	25.200.000	6.000.000	3.600.000		3.000.000		5.400.000	3.600.000		3.600.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	2.448.666	2.448.666									
		49	Trực 1 cửa	3.850.000			1.050.000	1.050.000	0	1.050.000			700.000	
	6300		Các khoản đóng góp	771.095.249	164.056.830	78.416.564	56.125.542	74.249.261	66.042.240	54.702.752	73.258.029	54.797.434	73.963.172	75.483.425
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	240.931.285	65.503.752	22.651.205	20.893.449	14.359.652	26.977.344	17.237.883	16.964.766	18.263.824	19.044.660	19.034.750
		01	Bảo hiểm xã hội	180.166.099	48.779.390	16.867.919	15.558.951	10.693.358	20.526.240	12.836.721	12.633.336	13.600.720	14.182.194	14.487.270
		02	Bảo hiểm y tế	30.885.617	8.362.181	2.891.643	2.667.249	1.833.147	3.518.784	2.200.581	2.165.715	2.331.552	2.431.233	2.483.532
		03	Kinh phí công đoàn	19.584.364	5.574.788	1.927.762	1.778.166	1.222.098	1.759.392	1.467.054	1.443.810	1.554.368	1.620.822	1.236.104
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	10.295.205	2.787.393	963.881	889.083	611.049	1.172.928	733.527	721.905	777.184	810.411	827.844
			Các khoản đóng góp (HDLĐ)	530.163.964	98.553.078	55.765.359	35.232.093	59.889.609	39.064.896	37.464.869	56.293.263	36.533.610	54.918.512	56.448.675
		01	Bảo hiểm xã hội	396.282.915	73.390.590	41.527.395	26.236.665	44.598.645	29.090.880	27.899.235	41.920.515	28.031.850	40.896.765	42.690.375
		02	Bảo hiểm y tế	67.934.214	12.581.244	7.118.982	4.497.714	7.645.482	4.987.008	4.782.726	7.186.374	4.805.460	7.010.874	7.318.350
		03	Kinh phí công đoàn	43.301.916	8.387.496	4.745.988	2.998.476	5.096.988	3.324.672	3.188.484	4.790.916	2.094.480	4.673.916	4.000.500
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	22.644.919	4.193.748	2.372.994	1.499.238	2.548.494	1.662.336	1.594.424	2.395.458	1.601.820	2.336.957	2.439.450
	6400		Các khoản TT cá nhân khác	706.330.000	119.310.000	62.700.000,00	59.070.000	71.520.000,00	76.500.000	94.260.000	69.960.000	52.750.000	72.630.000	27.630.000
		01	Tiền ăn	706.330.000	119.310.000	62.700.000	59.070.000	71.520.000	76.500.000	94.260.000	69.960.000	52.750.000	72.630.000	27.630.000
			Chi hàng hóa dịch vụ	1.261.733.580	131.517.844	110.998.391	162.747.259	141.410.801	175.523.167	103.227.779	154.810.158	64.366.090	91.004.551	126.127.540
	6500		Th.toán DV công cộng	133.900.682	19.030.210	7.819.405	14.365.767	14.903.801	12.660.758	14.396.086	19.167.914	7.454.090	5.422.549	18.680.102
		01	Tiền điện	126.689.332	14.641.103	7.033.462	14.126.567	14.903.801	12.660.758	13.796.086	17.970.814	7.454.090	5.422.549	18.680.102
		02	Tiền nước	2.961.524	1.936.381	785.943	239.200							
		03	Tiền nhiên liệu	622.720	622.720		0							
		04	Vệ sinh môi trường	600.000			0			600.000				
		05	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.027.106	1.830.006						1.197.100			
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	378.826.400	22.394.000	30.484.600	56.670.000	51.937.000	27.675.200	37.334.000	37.251.000	26.712.000	34.612.600	53.756.000
		51	Văn phòng phẩm	303.517.200	16.941.000	13.995.600	47.299.000	41.233.000	23.923.000	31.212.000	31.700.000	26.712.000	20.562.600	49.939.000
		52	Công cụ dụng cụ	24.613.000	2.903.000	4.200.000	0	5.920.000	0	0	2.690.000		8.900.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	50.696.200	2.550.000	12.289.000	9.371.000	4.784.000	3.752.200	6.122.000	2.861.000		5.150.000	3.817.000
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	305.326.209	24.361.244	26.823.762	30.262.487	32.000.000	37.947.303	27.413.173	33.136.116	21.200.000	39.801.172	32.380.952
		01	Cước thoại trong nước	1.088.816	270.000		44.000		132.000	290.816	88.000			264.000
		03	Cước phí bưu chính	8.381.100	3.223.584	723.762	339.984		886.788	0	1.191.858		1.508.172	506.952
		05	Cước phí internet	21.918.033			707.903		10.028.515	722.357	1.356.258		8.393.000	710.000
		06	Tuyên truyền	1.600.000	1.600.000		0							
		08	Sách, báo, tập chí thư viện	11.911.000	11.911.000		0							
		18	Khoản điện thoại	250.050.000		26.100.000	26.150.000	32.000.000	26.900.000	26.400.000	30.500.000	21.200.000	29.900.000	30.900.000
		49	Khác	10.377.260	7.356.660		3.020.600							
	6700		Công tác phí	116.427.000	11.476.000	12.600.000	21.000.000	37.000.000	16.000.000	0	4.960.000	-	2.391.000	11.000.000

TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Vé máy bay tàu xe	28.377.000	6.336.000		21.000.000						891.000	150.000
		02	Phụ cấp công tác phí	6.080.000	5.140.000								600.000	340.000
		03	Tiền thuê phòng ngủ	350.000										350.000
		04	Khoản công tác phí	81.620.000		12.600.000		37.000.000	16.000.000		4.960.000		900.000	10.160.000
6750			Chỉ phí thuê mượn	280.101.141	46.154.760	27.718.000	37.090.011	3.400.000	78.111.480	19.669.890	42.957.000	9.000.000	6.000.000	10.000.000
		51	Thuê phương tiện vận chuyển	14.100.000	14.100.000									
		54	Thuê mượn thiết bị chuyên dụng	92.792.130	23.630.760	12.960.000	6.480.000		23.951.480	15.769.890				10.000.000
		99	Thuê mượn khác	173.209.011	8.424.000	14.758.000	30.610.011	3.400.000	54.160.000	3.900.000	42.957.000	9.000.000	6.000.000	
6900			Sửa chữa TX-TSCĐ	42.335.000	5.375.000	5.390.000	3.200.000	2.170.000	2.680.000	4.290.000	17.100.000	-	2.130.000	-
		12	Thiết bị tin học	34.835.000	5.375.000	5.390.000	650.000	2.170.000	2.680.000	4.290.000	12.800.000		1.480.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.550.000			2.550.000							
		21	Đường điện, cấp thoát nước	650.000									650.000	
7000			Chỉ ngh.vụ CM ngành	4.817.148	2.726.630	162.624	158.994	0	448.426	124.630	238.128	-	647.230	310.486
		01	Vật tư, hàng hóa dùng cho CM	4.817.148	2.726.630	162.624	158.994		448.426	124.630	238.128		647.230	310.486
			Chi khác	91.248.210	16.444.029	15.075.200	11.810.000	9.556.364	11.077.976	3.708.300	10.525.800	7.596.292	3.898.200	1.556.049
	7750		Chi khác	55.684.210	16.444.029	4.545.200	1.280.000	3.476.364	11.077.976	3.708.300	4.207.800	5.490.292	3.898.200	1.556.049
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	18.287.302	3.679.121	1.201.200		1.861.364	4.877.976	828.300	1.812.800	840.292	1.630.200	1.556.049
		61	Chi tiếp khách	11.870.000	3.120.000				4.100.000	0		4.650.000		
		99	Khác	25.526.908	9.644.908	3.344.000	1.280.000	1.615.000	2.100.000	2.880.000	2.395.000		2.268.000	
7850			Chi công tác Đảng	35.564.000	-	10.530.000	10.530.000	6.080.000	-	-	6.318.000	2.106.000	0	-
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy	29.484.000		10.530.000	10.530.000				6.318.000	2.106.000		
		49	Trợ cấp, phụ cấp khác	6.080.000				6.080.000						
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 310.000Đ	257.004.202	71.807.051	24.859.565	22.652.741	15.700.679	22.780.991	18.940.707	18.549.084	19.613.328	20.916.209	21.183.847
			Chi thanh toán cá nhân	257.004.202	71.807.051	24.859.565	22.652.741	15.700.679	22.780.991	18.940.707	18.549.084	19.613.328	20.916.209	21.183.847
6000			Tiền lương	199.150.472	54.786.300	19.650.900	17.561.783	12.248.100	16.693.490	14.982.300	14.554.500	15.704.600	16.209.900	16.758.599
		01	Lương chính thức	199.150.472	54.786.300	19.650.900	17.561.783	12.248.100	16.693.490	14.982.300	14.554.500	15.704.600	16.209.900	16.758.599
6100			Phụ cấp	8.207.219	3.392.454	496.000	744.000	465.000	474.765	372.000	465.000	589.000	744.000	465.000
		01	Phụ cấp chức vụ	6.457.765	2.697.000	403.000	279.000	465.000	288.765	279.000	465.000	465.000	651.000	465.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	961.000	186.000	93.000	186.000		186.000	93.000		124.000	93.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	509.454	509.454									
6300			Các khoản đóng góp	49.646.511	13.628.297	4.712.665	4.346.958	2.987.579	5.612.736	3.586.407	3.529.584	3.319.728	3.962.309	3.960.248
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	49.646.511	13.628.297	4.712.665	4.346.958	2.987.579	5.612.736	3.586.407	3.529.584	3.319.728	3.962.309	3.960.248
		01	Bảo hiểm xã hội	37.004.092	10.148.732	3.509.431	3.237.096	2.224.793	4.270.560	2.670.729	2.628.414	2.349.552	2.950.655	3.014.130
		02	Bảo hiểm y tế	6.425.867	1.739.784	601.617	554.931	381.393	732.096	457.839	450.585	485.088	505.827	516.707
		03	Kinh phí công đoàn	4.074.598	1.159.854	401.078	369.954	254.262	366.048	305.226	300.390	323.392	337.218	257.176
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	2.141.954	579.927	200.539	184.977	127.131	244.032	152.613	150.195	161.696	168.609	172.235
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 540.000Đ	447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.001.504	36.434.691	37.052.964
			Chi thanh toán cá nhân	447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.001.504	36.434.691	37.052.964
6000			Tiền lương	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400

TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		01	Lương chính thức	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400
	6100		Phụ cấp	13.793.436	5.909.436	864.000	810.000	810.000	810.000	648.000	810.000	1.026.000	1.296.000	810.000
		01	Phụ cấp chức vụ	11.232.000	4.698.000	702.000	486.000	810.000	486.000	486.000	810.000	810.000	1.134.000	810.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.674.000	324.000	162.000	324.000		324.000	162.000		216.000	162.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	887.436	887.436									
	6300		Các khoản đóng góp	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
		01	Bảo hiểm xã hội	63.341.781	17.678.436	6.113.205	5.545.260	3.875.445	5.579.280	4.652.235	4.578.525	4.929.120	5.139.855	5.250.420
		02	Bảo hiểm y tế	10.858.593	3.030.591	1.047.978	950.616	664.362	956.448	797.526	784.890	844.992	881.118	900.072
		03	Kinh phí công đoàn	7.239.060	2.020.392	698.652	633.744	442.908	637.632	531.684	523.260	563.328	587.412	600.048
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.619.530	1.010.196	349.326	316.872	221.454	318.816	265.842	261.630	281.664	293.706	300.024
2			Chi phí Khấu hao TSCĐ	0										
VII			Chênh lệch thu lớn hơn chi	30.277.685.452	7.134.048.021	1.374.623.138	1.058.279.769	3.708.110.192	5.854.587.118	451.741.923	2.204.297.768	1.353.714.270	3.596.154.405	3.542.128.848
VIII	1%		Trích CCTL	302.776.855	71.340.481	13.746.231	10.582.798	37.081.102	58.545.871	4.517.419	22.042.978	13.537.143	35.961.544	35.421.288
	99%		Trích các quỹ	29.974.908.597	7.062.707.540	1.360.876.907	1.047.696.971	3.671.029.090	5.796.041.247	447.224.504	2.182.254.790	1.340.177.127	3.560.192.861	3.506.707.560
		25%	Trích quỹ Phát triển HDSN	7.493.727.149	1.765.676.883	340.219.227	261.924.243	917.757.273	1.449.010.312	111.806.126	545.563.698	335.044.282	890.048.215	876.676.890
		65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	19.483.690.588	4.590.759.898	884.569.990	681.003.031	2.386.168.909	3.767.426.811	290.695.928	1.418.465.614	871.115.133	2.314.125.360	2.279.359.914
		10%	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.997.490.860	706.270.759	136.087.690	104.769.697	367.102.908	579.604.124	44.722.450	218.225.478	134.017.712	356.019.286	350.670.756
			Quỹ khen thưởng (10%)	299.749.086	70.627.075	13.608.769	10.476.970	36.710.291	57.960.412	4.472.245	21.822.548	13.401.771	35.601.929	35.067.076
			Quỹ phúc lợi (90%)	2.697.741.774	635.643.684	122.478.921	94.292.727	330.392.617	521.643.712	40.250.205	196.402.930	120.615.941	320.417.357	315.603.680

Ghi chú: Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa bao gồm phần tiền lãi sau khi trừ thuế TNDN, phần lãi này được bổ sung 100% vào Quỹ PTHĐSN: 28.688.688 đồng và 82.736.562 đồng lũy kế tiền lãi quý 1+quý 2 mang sang bổ sung 100% vào Quỹ PTHĐSN

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thuận



Số: 2937/BC-VPĐKĐĐ

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng đầu năm 2024 tại Văn phòng Đăng ký đất đai:

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có.
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: Chi tiết theo biểu sau

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán trực thuộc	x		x		x	
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	x		x		x	

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: Không có

Nơi nhận: *thư*

- Sở TN&MT;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh công khai thực hiện dự toán thu chi tháng 9 đầu năm 2024, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	43.400	45.083,73	104	104
1	Lệ phí	3.000	3.164,47	105	98
	Lệ phí địa chính	3.000	3.164,47	105	98
2	Phí	40.400	41.919,26	104	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.900	2.897,73	74	99
	Phí Khai thác tài liệu	500	790,01	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	36.000	38.231,52	106	105
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11.230	11.785,329	105	103
1	Lệ phí	3.000	3.164,470	105	98
	Lệ phí địa chính	3.000	3.164,470	105	98
2	Phí	8.230	8.620,859	105	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	780	579,550	74	99
	Phí Khai thác tài liệu	250	395,005	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.200	7.646,304	106,2	105
III	Số phí trích để lại	32.170	33.298,40	104	104
	Phí Giao dịch bảo đảm	3.120	2.318,18	74	99

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
	Phí Khai thác tài liệu	250	395,01	158	107
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	28.800	30.585,22	106	105
IV	Tổng số được sử dụng	32.170	33.298,40	103,51	104,16
V	Chi từ nguồn thu phí được để lại	24.453,21	14.943,82	61	112
1	Quỹ lương	16.320,23	12.573,92	77	113
a	Quỹ lương biên chế	6.918,98	5.623,48	81	103
b	Quỹ lương HĐLĐ	9.401,25	6.950,44	74	122
2	Chi thường xuyên	8.132,98	2.369,90	29	107
VI	Chênh lệch thu chi nguồn phí	7.716,79	18.354,58	238	99
1	Trích CCTL	77,17	183,55	238	99
2	Trích các quỹ	7.639,62	18.171,03	238	99
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	98,00	98,00	100	36
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	98,0	98,0	100	36
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	98,0	98,0	100	36
C	Tổng số thu, chi nguồn dịch vụ				
I	Tổng thu dịch vụ	60.060	54.474,86	91	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	60.000	54.357,57	91	97
2	Thu lãi tiền gửi	60	117,29	195	82
II	Nộp thuế GTGT, TNDN	6.003	5.441,62	91	97
1	Thu dịch vụ đo đạc	6.000	5.435,76	91	97
2	Thu lãi tiền gửi	3,0	5,86	195	82
III	Số trích để lại sử dụng	54.057,00	49.033,24	90,71	96,76
IV	Chi từ nguồn dịch vụ	31.422,05	18.644,13	59	114
1	Quỹ lương	14.204,11	12.085,14	85	129
a	Quỹ lương biên chế	5.875,53	4.994,93	85	127

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
b	Quỹ lương HĐLĐ	8.328,58	7.090,21	85	130
2	Chi thường xuyên	17.217,94	6.558,99	38	95
V	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	22.634,95	30.389,11	134	88
1	Trích CCTL	225,78	302,78	134	88
2	Trích các quỹ	22.409,17	30.086,33	134	88

Tây Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

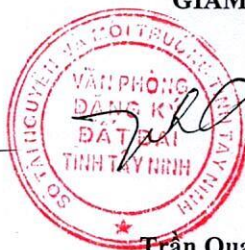
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Huyền



Nguyễn Thị Thuần



Trần Quang Khải

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN PHÍ, LỆ PHÍ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
A			QUYẾT TOÁN THU											
I			TỔNG SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ	45.083.732.000	815.000.000	3.413.066.000	4.218.771.000	5.377.529.000	7.299.787.000	3.456.697.000	5.745.764.000	3.162.015.000	6.252.717.000	5.342.386.000
1			Thu lệ phí	3.164.475.000	43.200.000	281.506.000	425.766.000	191.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	3.164.475.000	43.200.000	281.506.000	425.766.000	191.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
2			Thu phí	41.919.257.000	771.800.000	3.131.560.000	3.793.005.000	5.185.855.000	7.033.407.000	3.289.830.000	5.435.920.000	3.038.285.000	5.788.745.000	4.450.850.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	2.897.730.000	118.050.000	414.970.000	336.955.000	284.685.000	316.180.000	330.230.000	302.080.000	155.820.000	321.990.000	316.770.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	790.012.000	237.360.000	91.040.000	96.000.000	99.080.000	61.092.000	13.400.000	10.440.000	48.840.000	37.680.000	95.080.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	38.231.515.000	416.390.000	2.625.550.000	3.360.050.000	4.802.090.000	6.656.135.000	2.946.200.000	5.123.400.000	2.833.625.000	5.429.075.000	4.039.000.000
II			SỐ TIỀN NỘP NSNN	11.785.330.000	268.768.000	935.130.000	1.213.167.000	1.258.569.000	1.691.389.000	828.853.000	1.400.160.000	746.039.000	1.633.025.000	1.810.230.000
1			Nộp ngân sách lệ phí	3.164.475.000	43.200.000	281.506.000	425.766.000	191.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	3.164.475.000	43.200.000	281.506.000	425.766.000	191.674.000	266.380.000	166.867.000	309.844.000	123.730.000	463.972.000	891.536.000
2			Nộp ngân sách phí	8.620.855.000	225.568.000	653.624.000	787.401.000	1.066.895.000	1.425.009.000	661.986.000	1.090.316.000	622.309.000	1.169.053.000	918.694.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	579.546.000	23.610.000	82.994.000	67.391.000	56.937.000	63.236.000	66.046.000	60.416.000	31.164.000	64.398.000	63.354.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	395.006.000	118.680.000	45.520.000	48.000.000	49.540.000	30.546.000	6.700.000	5.220.000	24.420.000	18.840.000	47.540.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	7.646.303.000	83.278.000	525.110.000	672.010.000	960.418.000	1.331.227.000	589.240.000	1.024.680.000	566.725.000	1.085.815.000	807.800.000
III			SỐ TRÍCH ĐỂ LẠI CHI HOẠT ĐỘNG	33.298.402.000	546.232.000	2.477.936.000	3.005.604.000	4.118.960.000	5.608.398.000	2.627.844.000	4.345.604.000	2.415.976.000	4.619.692.000	3.532.156.000
1			Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2800	05	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, trích lục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2			Phí	33.298.402.000	546.232.000	2.477.936.000	3.005.604.000	4.118.960.000	5.608.398.000	2.627.844.000	4.345.604.000	2.415.976.000	4.619.692.000	3.532.156.000
	2700	18	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	2.318.184.000	94.440.000	331.976.000	269.564.000	227.748.000	252.944.000	264.184.000	241.664.000	124.656.000	257.592.000	253.416.000
	2600	33	Phí khai thác tài liệu	395.006.000	118.680.000	45.520.000	48.000.000	49.540.000	30.546.000	6.700.000	5.220.000	24.420.000	18.840.000	47.540.000
	2600	27	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN	30.585.212.000	333.112.000	2.100.440.000	2.688.040.000	3.841.672.000	5.324.908.000	2.356.960.000	4.098.720.000	2.266.900.000	4.343.260.000	3.231.200.000
IV			Điều chuyển 15% phí để lại về VP tỉnh		4.912.825.500	(371.690.400)	(450.840.600)	(617.844.000)	(841.259.700)	(394.176.600)	(651.840.600)	(362.396.400)	(692.953.800)	(529.823.400)
V			KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG (III+ IV)	33.298.402.000	5.459.057.500	2.106.245.600	2.554.763.400	3.501.116.000	4.767.138.300	2.233.667.400	3.693.763.400	2.053.579.600	3.926.738.200	3.002.332.600
			SỐ DẪ CHI HOẠT ĐỘNG	14.943.822.536	2.043.111.945	1.282.271.738	1.385.089.243	1.639.989.982	1.608.286.253	1.341.658.419	1.413.175.877	927.230.526	1.573.750.903	1.729.257.650
Chi tiết chi hoạt động thu phí Lương 1,490,000				10.176.259.004	1.691.710.489	883.268.252	582.744.177	1.154.931.314	1.199.993.550	974.687.126	1.092.573.568	769.272.324	1.065.554.853	867.765.824
			Chi thanh toán cá nhân	8.894.873.817	1.595.102.384	774.421.687	515.553.607	1.007.666.054	1.064.481.295	797.794.207	901.076.190	685.511.688	927.008.729	730.231.196
	6000		Tiền lương	2.676.507.995	759.908.805	199.496.101	186.142.992	293.366.100	215.096.400	203.429.697	271.343.900	83.425.100	260.466.901	203.831.999
		01	Lương ngạch bậc	2.676.507.995	759.908.805	199.496.101	186.142.992	293.366.100	215.096.400	203.429.697	271.343.900	83.425.100	260.466.901	203.831.999
	6050		Tiền công	4.329.055.018	517.789.260	397.579.860	219.856.860	468.382.205	607.924.440	444.084.900	443.494.047	471.403.800	470.653.740	391.859.126
		51	Tiền công HDLĐ thường xuyên	4.329.055.018	517.789.260	397.579.860	219.856.860	468.382.205	567.131.220	444.084.900	443.494.047	408.223.800	470.653.740	391.859.126

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		99	Tiền công khác	103.973.220			0		40.793.220			63.180.000		
	6100		Phụ cấp	247.698.462	14.439.454	37.847.494	14.999.792	67.836.793	55.160.680	7.173.000	22.075.917	298.000	24.589.332	3.278.000
		01	Phụ cấp chức vụ	35.448.454	13.098.454	4.768.000	3.576.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000	2.682.000			3.278.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	179.334.440		33.079.494	8.273.792	54.072.793	48.628.680		19.393.917		15.885.764	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	11.060.000	1.341.000			2.682.000	3.850.000	1.341.000		298.000	1.548.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	4.355.568									4.355.568	
		49	Trực 1 cửa	17.500.000			3.150.000	8.400.000		3.150.000			2.800.000	
	6300		Các khoản đóng góp	1.641.612.342	302.964.865	139.498.232	94.553.963	178.080.956	186.299.775	143.106.610	164.162.326	130.384.788	171.298.756	131.262.071
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	639.737.904	183.219.487	48.002.063	44.822.699	69.571.304	51.177.924	48.436.249	64.396.084	19.604.895	62.233.282	48.273.917
		01	Bảo hiểm xã hội	476.696.153	136.440.043	35.746.217	33.378.605	51.808.418	38.111.220	36.069.547	47.954.530	14.599.389	46.343.931	36.244.253
		02	Bảo hiểm y tế	81.719.343	23.389.722	6.127.923	5.722.047	8.881.443	6.533.352	6.183.351	8.220.777	2.502.753	7.944.675	6.213.300
		03	Kinh phí công đoàn	54.082.625	15.593.148	4.085.282	3.814.698	5.920.962	4.355.568	4.122.234	5.480.518	1.668.502	5.296.449	3.745.264
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	27.239.783	7.796.574	2.042.641	1.907.349	2.960.481	2.177.784	2.061.117	2.740.259	834.251	2.648.227	2.071.100
			Các khoản đóng góp (HDLĐ)	1.001.874.438	119.745.378	91.496.169	49.731.264	108.509.652	135.121.851	94.670.361	99.766.242	110.779.893	109.065.474	82.988.154
		01	Bảo hiểm xã hội	745.721.550	89.172.090	68.135.445	37.033.920	80.805.060	100.622.655	70.499.205	74.294.010	82.495.665	81.218.970	61.444.530
		02	Bảo hiểm y tế	127.837.980	15.286.644	11.680.362	6.348.672	13.852.296	17.249.598	12.085.578	12.736.116	14.142.114	13.923.252	10.533.348
		03	Kinh phí công đoàn	85.702.248	10.191.096	7.786.908	4.232.448	9.234.864	11.499.732	8.057.052	8.490.744	9.428.076	9.282.168	7.499.160
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	42.612.660	5.095.548	3.893.454	2.116.224	4.617.432	5.749.866	4.028.526	4.245.372	4.714.038	4.641.084	3.511.116
			Chi hàng hóa dịch vụ	1.256.048.287	96.102.105	108.476.965	66.995.570	137.635.260	133.422.555	171.291.619	188.599.778	82.260.336	136.127.424	137.405.928
	6500		Th.toán DV công cộng	218.220.390	25.790.455	6.261.203	27.891.916	1.965.865	16.965.991	46.671.065	25.676.658	15.040.996	23.067.179	31.158.315
		01	Tiền điện	212.703.529	21.799.655	5.919.489	24.978.316	1.965.865	16.965.991	46.671.065	25.676.658	14.500.996	23.067.179	31.158.315
		02	Tiền nước	3.610.781	1.355.467	341.714	1.913.600					0		
		03	Tiền nhiên liệu	366.080	366.080							0		
		04	Vệ sinh môi trường	1.540.000			1.000.000					540.000		
		05	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.269.253	2.269.253									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	512.642.300	10.410.000	27.925.000	15.301.000	95.518.000	78.469.800	69.223.000	52.496.000	37.915.000	49.974.000	75.410.500
		51	Văn phòng phẩm	402.082.500	7.439.000	20.905.000	13.381.000	64.753.000	42.771.000	57.123.000	45.617.000	36.865.000	39.930.000	73.298.500
		52	Công cụ dụng cụ	64.304.800				26.370.000	34.128.800	776.000	0	1.050.000	1.980.000	-
		99	Vật tư văn phòng khác	46.255.000	2.971.000	7.020.000	1.920.000	4.395.000	1.570.000	11.324.000	6.879.000		8.064.000	2.112.000
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	70.363.901	2.761.500	14.250.000	12.947.000	4.597.789	3.291.376	11.497.626	7.200.000	9.059.444	2.034.587	2.724.579
		01	Cước phí điện thoại	1.566.226			132.000	88.000		847.990		132.000	88.000	278.236
		03	Cước phí bưu chính	9.981.151	2.761.500	3.888.000		781.000		1.794.636		84.672		671.343
		05	Cước phí internet	48.928.324		10.362.000	11.880.000	3.398.789	3.291.376	7.920.000		8.842.772	1.458.387	1.775.000
		08	Sách, báo, tạp chí thư viện	488.200				0					488.200	
		49	Khác	9.400.000			935.000	330.000		935.000	7.200.000			
	6700		Công tác phí	27.310.000	7.060.000	1.300.000	1.250.000	4.750.000	2.950.000	2.500.000	2.850.000	1.500.000	800.000	2.350.000
		02	Phụ cấp công tác phí	7.060.000	7.060.000									

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		04	Khoản công tác phí	15.500.000		1.300.000	1.250.000		2.950.000	2.500.000	2.850.000	1.500.000	800.000	2.350.000
		49	Khoản công tác phí	4.750.000				4.750.000						
	6750		Chi phí thuê mượn	258.308.000	39.150.000	45.438.000	-	17.980.000	14.580.000	27.000.000	69.000.000	14.580.000	16.000.000	14.580.000
		51	Thuê mượn phương tiện VC	65.250.000	39.150.000	26.100.000								
		54	Thuê thiết bị các loại	80.400.000		14.580.000		14.580.000	14.580.000	7.500.000		14.580.000		14.580.000
		99	Thuê mượn khác	112.658.000		4.758.000		3.400.000		19.500.000	69.000.000		16.000.000	
	6900		Sửa chữa TX-TSCD	47.292.000	10.670.000	1.750.000	650.000	6.490.000	10.507.000	1.740.000	14.770.000	-	550.000	165.000
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	28.975.000	9.590.000	1.750.000	650.000	6.490.000	990.000	1.740.000	7.200.000		400.000	165.000
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.717.000					9.517.000		4.200.000			
		21	Đường điện, cấp thoát nước	3.520.000							3.370.000		150.000	
		22	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.080.000	1.080.000									
	7000		Chi ngh.vụ CM ngành	121.911.696	260.150	11.552.762	8.955.654	6.333.606	6.658.388	12.659.928	16.607.120	4.164.896	43.701.658	11.017.534
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	121.911.696	260.150	11.552.762	8.955.654	6.333.606	6.658.388	12.659.928	16.607.120	4.164.896	43.701.658	11.017.534
	Chi khác			25.336.900	506.000	369.600	195.000	9.630.000	2.089.700	5.601.300	2.897.600	1.500.300	2.418.700	128.700
	7750		Chi khác	25.336.900	506.000	369.600	195.000	9.630.000	2.089.700	5.601.300	2.897.600	1.500.300	2.418.700	128.700
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	3.009.900	506.000	369.600	195.000		689.700	201.300	402.600	366.300	150.700	128.700
		99	Khác	22.327.000				9.630.000	1.400.000	5.400.000	2.495.000	1.134.000	2.268.000	
Chi tiết chi hoạt động thu phí LUONG 310				699.354.593	199.225.506	52.484.909	48.797.266	76.626.466,50	55.957.356	53.238.644	70.409.946	21.435.775	68.045.157	53.133.568
	Chi thanh toán cá nhân			699.354.593	199.225.506	52.484.909	48.797.266	76.626.466,50	55.957.356	53.238.644	70.409.946	21.435.775	68.045.157	53.133.568
	6000		Tiền lương	556.857.377	158.101.832	41.505.901	38.727.740	61.035.900,00	44.751.600	42.324.303	56.454.100	17.356.901	54.191.100	42.408.000
		01	Lương ngạch bậc	556.857.377	158.101.832	41.505.901	38.727.740	61.035.900	44.751.600	42.324.303	56.454.100	17.356.901	54.191.100	42.408.000
	6100		Phụ cấp	9.397.374	3.004.182	992.000	744.000	1.116.000	558.000	837.000	558.000	-	906.192	682.000
		01	Phụ cấp chức vụ	7.375.182	2.725.182	992.000	744.000	558.000	558.000	558.000	558.000			682.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.116.000	279.000			558.000		279.000				
		15	Phụ cấp vượt khung	906.192									906.192	
	6300		Các khoản đóng góp	133.099.842	38.119.492	9.987.008	9.325.526	14.474.567	10.647.756	10.077.341	13.397.846	4.078.874	12.947.865	10.043.568
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	133.099.842	38.119.492	9.987.008	9.325.526	14.474.567	10.647.756	10.077.341	13.397.846	4.078.874	12.947.865	10.043.568
		01	Bảo hiểm xã hội	99.178.400	28.386.856	7.437.134	6.944.540	10.778.933	7.929.180	7.504.403	9.977.120	3.037.460	9.642.024	7.540.751
		02	Bảo hiểm y tế	17.002.013	4.866.318	1.274.937	1.190.493	1.847.817	1.359.288	1.286.469	1.710.363	520.707	1.652.920	1.292.701
		03	Kinh phí công đoàn	11.252.092	3.244.212	849.958	793.662	1.231.878	906.192	857.646	1.140.242	347.138	1.101.948	779.216
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	5.667.337	1.622.106	424.979	396.831	615.939	453.096	428.823	570.121	173.569	550.973	430.900
Chi tiết chi hoạt động thu phí LUONG 540				420.882.677	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	12.571.065	42.369.093	26.564.058
	Chi thanh toán cá nhân			420.882.677	118.723.482	31.684.419	40.786.217	44.979.624,00	32.491.368	28.391.877	42.321.474	12.571.065	42.369.093	26.564.058
	6000		Tiền lương	335.339.018	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400,00	25.984.800	22.534.200	33.944.400	10.179.000	33.922.800	21.027.600
		01	Lương ngạch bậc	335.339.018	94.381.200	25.223.400	32.307.218	35.834.400	25.984.800	22.534.200	33.944.400	10.179.000	33.922.800	21.027.600

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6100		Phụ cấp	5.534.784	1.782.000	432.000	648.000	648.000	324.000	486.000	324.000	-	350.784	540.000
		01	Phụ cấp chức vụ	4.536.000	1.620.000	432.000	648.000	324.000	324.000	324.000	324.000			540.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	648.000	162.000			324.000		162.000				
		15	Phụ cấp vượt khung	350.784									350.784	
	6300		Các khoản đóng góp	80.008.875	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	2.392.065	8.095.509	4.996.458
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	80.008.875	22.560.282	6.029.019	7.830.999	8.497.224	6.182.568	5.371.677	8.053.074	2.392.065	8.095.509	4.996.458
		01	Bảo hiểm xã hội	59.634.642	16.800.210	4.489.695	5.831.595	6.327.720	4.604.040	4.000.185	5.996.970	1.781.325	6.028.572	3.774.330
		02	Bảo hiểm y tế	10.223.079	2.880.036	769.662	999.702	1.084.752	789.264	685.746	1.028.052	305.370	1.033.467	647.028
		03	Kinh phí công đoàn	6.743.460	1.920.024	513.108	666.468	723.168	526.176	457.164	685.368	203.580	688.980	359.424
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.407.694	960.012	256.554	333.234	361.584	263.088	228.582	342.684	101.790	344.490	215.676
Phí chi cho lệ phí lương 1.490.000				3.302.444.331	33.452.468	255.033.235	635.249.655	363.452.578	319.843.979	264.317.861	172.056.014	136.522.427	392.682.237	729.833.877
			Chi thanh toán cá nhân	2.546.083.072	0	181.843.623	544.715.537	272.610.402	207.743.303	189.380.079	108.771.268	107.324.217	306.124.037	627.570.606
	6000		Tiền lương	620.486.666	0	147.241.800	199.585.505	-	-	49.080.600	88.073.900	-	19.846.800	116.658.061
		01	Lương ngạch bậc	620.486.666		147.241.800	199.585.505			49.080.600	88.073.900		19.846.800	116.658.061
	6050		Tiền công	1.313.934.912		-	213.526.260	220.470.120	144.297.000	98.047.260	0	86.902.200	166.293.000	384.399.072
		51	Tiền công HĐLĐ thường xuyên	1.313.934.912			213.526.260	220.470.120	144.297.000	98.047.260		86.902.200	166.293.000	384.399.072
	6100		Phụ cấp	158.996.338		-	36.457.605	4.200.000	29.536.508	8.982.000	0	-	76.241.385	3.578.840
		01	Phụ cấp chức vụ	3.748.840						2.682.000				1.066.840
		05	Phụ cấp thêm giờ	111.085.498			27.007.605		20.436.508				63.641.385	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	2.512.000										2.512.000
		49	Trực 1 cửa	41.650.000			9.450.000	4.200.000	9.100.000	6.300.000			12.600.000	
	6300		Các khoản đóng góp	452.665.156		34.601.823	95.146.167	47.940.282	33.909.795	33.270.219	20.697.368	20.422.017	43.742.852	122.934.633
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	147.092.278		34.601.823	46.902.594	-	-	12.164.211	20.697.368	-	4.663.997	28.062.285
		01	Bảo hiểm xã hội	109.241.212		25.767.315	34.927.464			9.058.455	15.412.934		3.473.189	20.601.855
		02	Bảo hiểm y tế	18.727.065		4.417.254	5.987.565			1.552.878	2.642.217		595.404	3.531.747
		03	Kinh phí công đoàn	12.881.646		2.944.836	3.991.710			1.035.252	1.761.478		396.936	2.751.434
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	6.242.355		1.472.418	1.995.855			517.626	880.739		198.468	1.177.249
			Các khoản đóng góp (HĐLĐ)	305.572.878		-	48.243.573	47.940.282	33.909.795	21.106.008	0	20.422.017	39.078.855	94.872.348
		01	Bảo hiểm xã hội	227.909.430			35.926.065	35.700.210	25.251.975	15.717.240		15.207.885	29.101.275	71.004.780
		02	Bảo hiểm y tế	39.070.188			6.158.754	6.120.036	4.328.910	2.694.384		2.607.066	4.988.790	12.172.248
		03	Kinh phí công đoàn	25.569.864			4.105.836	4.080.024	2.885.940	1.796.256		1.738.044	3.325.860	7.637.904
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	13.023.396			2.052.918	2.040.012	1.442.970	898.128		869.022	1.662.930	4.057.416
Chi hàng hóa dịch vụ				753.092.459	33.452.468	73.189.612	90.534.118	87.637.176	112.100.676	74.937.782	63.284.746	29.198.210	86.494.400	102.263.271
	6500		Th.toán DV công cộng	8.971.333	2.567.835	5.247.622	-	1.155.876	-	-	-	-	-	-
		01	Tiền điện	6.061.784		4.905.908		1.155.876						
		02	Tiền nước	341.714		341.714								
		03	Tiền nhiên liệu	1.835.400	1.835.400									
		05	Khoản phương tiện theo chế độ	732.435	732.435									
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	307.012.500	12.528.000	37.820.000	26.677.000	32.067.000	37.489.000	28.841.000	24.285.000	11.201.000	60.245.000	35.859.500

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		51	Văn phòng phẩm	245.690.500	10.278.000	30.160.000	18.877.000	27.926.000	22.449.000	26.965.000	22.594.000	11.201.000	40.657.000	34.583.500
		52	Công cụ dụng cụ	20.650.000			2.800.000	-	10.700.000		250.000		6.900.000	-
		99	Vật tư văn phòng khác	40.672.000	2.250.000	7.660.000	5.000.000	4.141.000	4.340.000	1.876.000	1.441.000		12.688.000	1.276.000
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	16.484.772	236.983	-	-	9.373.000	-	-	-	-	1.254.000	5.620.789
		01	Cước phí điện thoại	431.060	236.983									194.077
		03	Cước phí bưu chính	3.531.712				613.000					1.254.000	1.664.712
		05	Cước phí internet	12.522.000				8.760.000						3.762.000
	6700		Công tác phí	13.010.000	4.060.000	-	8.550.000	400.000	-	-	-	-	-	-
		02	Phụ cấp công tác phí	4.060.000	4.060.000									
		04	Khoản công tác phí	8.950.000			8.550.000	400.000						
	6750		Chi phí thuê mượn	49.338.000	13.100.000	4.758.000	28.080.000	3.400.000	-	-	-	-	-	-
		51	Thuê mượn phương tiện VC	13.100.000	13.100.000									
		54	Thuê thiết bị các loại	28.080.000			28.080.000							
		99	Thuê mượn khác	8.158.000		4.758.000		3.400.000						
	6900		Sửa chữa TX-TSCĐ	13.800.000	700.000	1.290.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	1.170.000	-	-	1.000.000	-
		12	Thiết bị công nghệ thông tin	13.600.000	700.000	1.290.000	2.550.000	4.800.000	2.290.000	1.170.000			800.000	
		21	Đường điện, cấp thoát nước	200.000									200.000	
	7000		Chi ngh.vụ CM ngành	344.475.854	259.650	24.073.990	24.677.118	36.441.300	72.321.676	44.926.782	38.999.746	17.997.210	23.995.400	60.782.982
		01	Chi mua hàng hóa, vật tư	344.475.854	259.650	24.073.990	24.677.118	36.441.300	72.321.676	44.926.782	38.999.746	17.997.210	23.995.400	60.782.982
	Chi khác			3.268.800	-	-	-	3.205.000	-	-	-	0	63.800	-
	7750		Chi khác	3.268.800	-	-	-	3.205.000	-	-	-	0	63.800	-
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	3.268.800				3.205.000					63.800	
Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 310,000				160.539.582	-	37.833.237	51.282.751	-	-	13.300.209	22.630.262	-	5.099.563	30.393.560
	Chi thanh toán cá nhân			160.539.582	-	37.833.237	51.282.751	-	-	13.300.209	22.630.262	-	5.099.563	30.393.560
	6000		Tiền lương	129.094.532	-	30.634.200	41.524.494	-	-	10.211.400	18.324.100	-	4.129.199	24.271.139
		01	Lương ngạch bậc	129.094.532		30.634.200	41.524.494			10.211.400	18.324.100		4.129.199	24.271.139
	6100		Phụ cấp	841.960	-	-	-	-	-	558.000	0	-	-	283.960
		01	Phụ cấp chức vụ	779.960						558.000				221.960
		13	Phụ cấp trách nhiệm	62.000										62.000
	6300		Các khoản đóng góp	30.603.090	-	7.199.037	9.758.257	-	-	2.530.809	4.306.162	-	970.364	5.838.461
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	30.603.090	-	7.199.037	9.758.257	-	-	2.530.809	4.306.162	-	970.364	5.838.461
		01	Bảo hiểm xã hội	22.728.036		5.360.985	7.266.787			1.884.645	3.206.716		722.612	4.286.291
		02	Bảo hiểm y tế	3.896.235		919.026	1.245.735			323.082	549.723		123.876	734.793
		03	Kinh phí công đoàn	2.680.074		612.684	830.490			215.388	366.482		82.584	572.446
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	1.298.745		306.342	415.245			107.694	183.241		41.292	244.931
Chi tiết chi hoạt động thu LP Lương 540,000				90.670.941	-	21.967.686	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
	Chi thanh toán cá nhân			90.670.941	-	21.967.686	26.229.177	-	-	7.722.702	13.184.613	-	-	21.566.763
	6000		Tiền lương	72.895.140	-	17.787.600	21.238.200	-	-	5.929.200	10.675.800	-	-	17.264.340
		01	Lương ngạch bậc	72.895.140		17.787.600	21.238.200			5.929.200	10.675.800			17.264.340
	6100		Phụ cấp	474.660	-	-	-	-	-	324.000	0	-	-	150.660
		01	Phụ cấp chức vụ	420.660						324.000				96.660

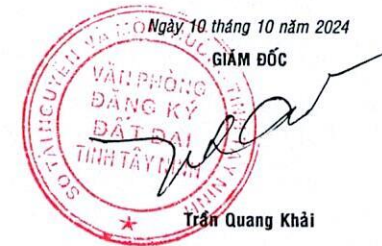
Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		13	Phụ cấp trách nhiệm	54.000										54.000
	6300		Các khoản đóng góp	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	17.301.141	-	4.180.086	4.990.977	-	-	1.469.502	2.508.813	-	-	4.151.763
		01	Bảo hiểm xã hội	12.830.265		3.112.830	3.716.685			1.094.310	1.868.265			3.038.175
		02	Bảo hiểm y tế	2.199.474		533.628	637.146			187.596	320.274			520.830
		03	Kinh phí công đoàn	1.538.244		355.752	424.764			125.064	213.516			419.148
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	733.158		177.876	212.382			62.532	106.758			173.610
			CHÉNH LỆCH THU LỚN HƠN CHI	18.354.579.465	3.415.945.555	823.973.862	1.169.674.157	1.861.126.018	3.158.852.047	892.008.981	2.280.587.523	1.126.349.075	2.352.987.297	1.273.074.950
VIII	1%		Trích CCTL	183.545.795	34.159.456	8.239.739	11.696.742	18.611.260	31.588.520	8.920.090	22.805.875	11.263.491	23.529.873	12.730.750
	99%		Trích các quỹ	18.171.033.670	3.381.786.099	815.734.123	1.157.977.415	1.842.514.758	3.127.263.527	883.088.891	2.257.781.648	1.115.085.584	2.329.457.424	1.260.344.200
		25%	Trích quỹ Phát triển HDSN	4.542.758.417	845.446.523	203.933.531	289.494.354	460.628.690	781.815.882	220.772.223	564.445.412	278.771.396	582.364.356	315.086.050
		65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	11.811.171.885	2.198.160.964	530.227.180	752.685.320	1.197.634.593	2.032.721.293	574.007.779	1.467.558.071	724.805.629	1.514.147.326	819.223.730
		10%	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.817.103.368	338.178.613	81.573.412	115.797.741	184.251.475	312.726.352	88.308.889	225.778.165	111.508.559	232.945.742	126.034.420
			Quỹ khen thưởng (10%)	181.710.337	33.817.861	8.157.341	11.579.774	18.425.148	31.272.635	8.830.889	22.577.817	11.150.856	23.294.574	12.603.442
			Quỹ phúc lợi (90%)	1.635.393.031	304.360.752	73.416.071	104.217.967	165.826.327	281.453.717	79.478.000	203.200.348	100.357.703	209.651.168	113.430.978

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thuận



THÔNG BÁO

CÔNG KHAI THU - CHI NGUỒN DỊCH VỤ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: Đồng

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
NGUỒN THU DỊCH VỤ														
I			THU DỊCH VỤ	54.474.857.980	1.518.342.111	4.468.471.092	3.495.761.005	7.518.379.400	10.471.079.000	2.927.811.157	5.663.176.007	3.770.563.500	7.564.906.319	7.076.368.389
			Doanh thu dịch vụ	54.357.568.244	1.418.733.744	4.466.589.000	3.494.782.000	7.516.054.000	10.466.731.000	2.927.536.000	5.661.286.000	3.769.639.000	7.562.417.000	7.073.800.500
			-Doanh thu hoạt động do đặc	54.357.568.244	1.418.733.744	4.466.589.000	3.494.782.000	7.516.054.000	10.466.731.000	2.927.536.000	5.661.286.000	3.769.639.000	7.562.417.000	7.073.800.500
2			Thu lãi tiền gửi	117.289.736	99.608.367	1.882.092	979.005	2.325.400	4.348.000	275.157	1.890.007	924.500	2.489.319	2.567.889
II			NỘP THUẾ	5.441.621.310	146.853.792	446.753.005	349.527.150	751.721.670	1.046.890.500	292.767.358	566.223.100	377.010.125	756.366.166	707.508.444
1			-Thuế VAT	2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
			+Thuế VAT 5% từ hoạt động do đặc	2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
2			-Thuế TNDN	2.723.742.898	75.917.105	223.423.555	174.788.050	375.918.970	523.553.950	146.390.558	283.158.800	188.528.175	378.245.316	353.818.419
			+Thuế TNDN 5% từ hoạt động do đặc	2.717.878.412	70.936.687	223.329.450	174.739.100	375.802.700	523.336.550	146.376.800	283.064.300	188.481.950	378.120.850	353.690.025
			+Thuế TNDN 5% từ tiền lãi ngân hàng	5.864.486	4.980.418	94.105	48.950	116.270	217.400	13.758	94.500	46.225	124.466	128.394
III			DOANH THU SAU THUẾ	49.033.236.670	1.371.488.319	4.021.718.087	3.146.233.855	6.766.657.730	9.424.188.500	2.635.043.799	5.096.952.907	3.393.553.375	6.808.540.153	6.368.859.945
1			Doanh thu dịch vụ sau thuế	48.921.811.420	1.276.860.370	4.019.930.100	3.145.303.800	6.764.448.600	9.420.057.900	2.634.782.400	5.095.157.400	3.392.675.100	6.806.175.300	6.366.420.450
			-Doanh thu hoạt động do đặc	48.921.811.420	1.276.860.370	4.019.930.100	3.145.303.800	6.764.448.600	9.420.057.900	2.634.782.400	5.095.157.400	3.392.675.100	6.806.175.300	6.366.420.450
2			Lãi tiền gửi sau thuế	111.425.250	94.627.949	1.787.987	930.055	2.209.130	4.130.600	261.399	1.795.507	878.275	2.364.853	2.439.495
IV			Điều chuyển 20% doanh thu sau thuế của các CN về VP tỉnh	-	9.528.990.210	(803.986.020)	(629.060.760)	(1.352.889.720)	(1.884.011.580)	(526.956.480)	(1.019.031.480)	(678.535.020)	(1.361.235.060)	(1.273.284.090)
V			Doanh thu sau thuế bổ sung từ tiền nộp vi phạm CN Bến Cầu	-										
VI			KINH PHÍ ĐỂ CHI HOẠT ĐỘNG	48.921.811.420	10.805.850.580	3.215.944.080	2.516.243.040	5.411.558.880	7.536.046.320	2.107.825.920	4.076.125.920	2.714.140.080	5.444.940.240	5.093.136.360
VII			Chi phí trong năm	18.644.125.968	3.671.802.559	1.841.320.942	1.457.963.271	1.703.448.688	1.681.459.202	1.656.083.997	1.871.828.152	1.360.425.810	1.848.785.835	1.551.007.512
1			Chi phí HĐ DV trong kỳ	18.644.125.968	3.671.802.559	1.841.320.942	1.457.963.271	1.703.448.688	1.681.459.202	1.656.083.997	1.871.828.152	1.360.425.810	1.848.785.835	1.551.007.512
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ	17.414.739.254	3.332.182.538	1.721.478.294	1.349.273.778	1.629.123.425	1.573.904.528	1.566.647.412	1.781.951.518	1.265.558.842	1.743.241.963	1.451.376.956
			Chi thanh toán cá nhân	12.807.273.415	2.583.817.371	1.222.855.242	932.694.417	1.179.320.784	1.066.483.765	1.174.076.431	1.188.744.937	976.890.721	1.366.593.424	1.115.796.323
	6000		Tiền lương	2.931.233.657	786.541.200	292.174.100	267.098.755	176.118.000	258.410.701	214.560.000	217.331.400	224.408.900	257.412.400	237.178.201
		01	Lương chính thức	2.931.233.657	786.541.200	292.174.100	267.098.755	176.118.000	258.410.701	214.560.000	217.331.400	224.408.900	257.412.400	237.178.201
		49	Lương khác	-										
	6050		Tiền công	5.782.441.135	1.042.701.840	579.496.320	359.659.800	639.991.400	419.708.520	555.186.960	595.917.180	469.260.215	586.072.260	534.446.640
		51	Tiền công HĐLĐ thường xuyên	5.501.248.015	1.042.701.840	579.496.320	359.659.800	639.991.400	398.648.520	390.918.960	595.917.180	373.395.095	586.072.260	534.446.640
		99	Khác	281.193.120					21.060.000	164.268.000		95.865.120		

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6100		Phụ cấp	537.793.412	83.116.998	27.242.000	42.535.199	27.855.000	99.676.320	37.014.000	56.692.563	24.814.000	111.806.332	27.041.000
		01	Phụ cấp chức vụ	92.678.000	38.889.000	4.619.000	4.023.000	6.705.000	4.023.000	4.023.000	6.705.000	6.705.000	10.281.000	6.705.000
		05	Phụ cấp thêm giờ	193.409.414			16.780.199		77.071.320	-	26.923.563	-	72.634.332	
		13	Phụ cấp trách nhiệm	20.710.000	2.682.000	3.123.000	2.682.000		2.682.000	1.341.000	3.564.000	2.359.000	1.341.000	936.000
		14	Phụ cấp trực	211.400.000	34.200.000	19.500.000	15.900.000	18.000.000	15.900.000	28.500.000	19.500.000	15.750.000	24.750.000	19.400.000
		15	Phụ cấp vượt khung	7.345.998	7.345.998					-				
		49	Trực 1 cửa	12.250.000			3.150.000	3.150.000		3.150.000			2.800.000	
	6300		Các khoản đóng góp	2.021.335.211	436.362.333	202.057.822	148.975.663	193.361.384	156.433.224	170.225.471	186.883.794	153.397.606	198.927.432	174.710.482
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	713.571.346	195.702.405	69.746.383	64.455.610	42.963.405	61.671.918	51.367.002	52.648.551	54.987.556	63.135.549	56.892.967
		01	Bảo hiểm xã hội	531.695.380	145.735.841	51.938.797	47.998.858	31.994.025	45.925.896	38.252.022	39.206.367	40.948.180	47.015.835	42.679.559
		02	Bảo hiểm y tế	91.147.775	24.983.282	8.903.793	8.228.376	5.484.690	7.873.011	6.557.490	6.721.092	7.019.688	8.059.857	7.316.496
		03	Kinh phí công đoàn	60.345.600	16.655.522	5.935.862	5.485.584	3.656.460	5.248.674	4.371.660	4.480.728	4.679.792	5.373.238	4.458.080
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	30.382.591	8.327.760	2.967.931	2.742.792	1.828.230	2.624.337	2.185.830	2.240.364	2.339.896	2.686.619	2.438.832
			Các khoản đóng góp (HDLĐ)	1.307.763.865	240.659.928	132.311.439	84.520.053	150.397.979	94.761.306	118.858.469	134.235.243	98.410.050	135.791.883	117.817.515
		01	Bảo hiểm xã hội	975.346.715	179.214.840	98.529.795	62.940.465	111.998.495	70.566.930	88.511.535	99.962.415	74.110.050	101.121.615	88.390.575
		02	Bảo hiểm y tế	167.202.294	30.722.544	16.890.822	10.789.794	19.199.742	12.097.188	15.173.406	17.136.414	12.704.580	17.335.134	15.152.670
		03	Kinh phí công đoàn	109.480.636	20.481.696	11.260.548	7.193.196	12.799.828	8.064.792	10.115.604	11.424.276	7.360.560	11.556.756	9.223.380
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	55.734.220	10.240.848	5.630.274	3.596.598	6.399.914	4.032.396	5.057.924	5.712.138	4.234.860	5.778.378	5.050.890
	6400		Các khoản TT cá nhân khác	1.534.470.000	235.095.000	121.885.000	114.425.000	141.995.000	132.255.000	197.090.000	131.920.000	105.010.000	212.375.000	142.420.000
		01	Tiền ăn	1.534.470.000	235.095.000	121.885.000	114.425.000	141.995.000	132.255.000	197.090.000	131.920.000	105.010.000	212.375.000	142.420.000
			Chi hàng hóa dịch vụ	4.317.611.353	690.836.297	453.889.452	371.618.428	427.486.580	478.371.691	376.591.067	560.899.381	262.082.870	368.404.139	327.431.448
	6500		Th.toán DV công cộng	378.086.076	63.982.187	33.024.198	8.203.809	56.265.790	29.321.610	39.120.800	33.139.133	48.740.936	21.434.065	44.853.548
		01	Tiền điện	357.080.458	54.906.324	28.183.246	7.257.066	56.265.790	29.321.610	37.320.800	31.942.033	47.390.936	21.434.065	43.058.588
		02	Tiền nước	8.747.886	3.360.191	4.840.952	546.743					-		
		03	Tiền nhiên liệu	1.522.720	1.122.720		400.000					-		
		04	Vệ sinh môi trường	4.944.960						1.800.000		1.350.000		1.794.960
		05	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	5.790.052	4.592.952						1.197.100			
	6550		Vật tư văn phòng phẩm	1.092.198.010	129.664.350	106.844.000	94.010.700	129.743.000	97.945.700	120.225.800	124.756.000	80.944.060	123.058.600	85.005.800
		51	Văn phòng phẩm	808.242.400	48.555.000	66.145.000	74.542.000	112.559.000	75.083.000	97.588.000	103.520.000	71.941.000	77.846.600	80.462.800
		52	Công cụ dụng cụ	138.393.150	67.378.350	7.750.000	390.000	5.920.000	13.250.000	4.924.800	9.530.000	-	29.250.000	
		99	Vật tư văn phòng khác	145.562.460	13.731.000	32.949.000	19.078.700	11.264.000	9.612.700	17.713.000	11.706.000	9.003.060	15.962.000	4.543.000
	6600		TT, T.truyền, liên lạc	852.733.701	141.884.344	76.395.190	75.532.575	92.154.000	64.981.259	70.324.793	88.939.852	44.722.122	102.779.040	95.020.526
		01	Cước thoại trong nước	3.245.540	810.800	72.080	66.000	66.000	396.000	819.660	220.000	396.000	47.000	352.000
		03	Cước phí bưu chính	19.093.008	6.490.800	1.078.110	832.572	396.000	1.416.744		1.971.588	331.128	5.314.540	1.261.526
		05	Cước phí internet	56.353.309	7.476.000	-	1.813.403	792.000	14.168.515	5.455.133	4.548.264	3.599.994	8.393.000	10.107.000
		06	Tuyển truyền	6.400.000	6.400.000			-			-	-	-	
		08	Sách, báo, tạp chí thư viện	15.824.670	15.315.170							-	509.500	
		18	Khoản điện thoại	721.100.000	84.400.000	72.550.000	69.800.000	90.900.000	49.000.000	64.050.000	82.200.000	39.900.000	85.000.000	83.300.000
		49	Khác	30.717.174	20.991.574	2.695.000	3.020.600					495.000	3.515.000	

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
	6650		Hội nghị	21.000.000	21.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6699	Chi phí khác	21.000.000	21.000.000									
	6700		Công tác phí	343.553.000	61.038.000	46.950.000	54.100.000	61.200.000	22.940.000	7.040.000	54.200.000	5.300.000	14.495.000	16.290.000
		01	Vé máy bay tàu xe	33.893.000	27.998.000				150.000				5.595.000	150.000
		02	Phụ cấp công tác phí	20.890.000	18.630.000				340.000	490.000	490.000		600.000	340.000
		03	Tiền thuê phòng ngủ	11.060.000	8.960.000				350.000	700.000	700.000		-	350.000
		04	Khảo sát công tác phí	277.710.000	5.450.000	46.950.000	54.100.000	61.200.000	22.100.000	5.850.000	53.010.000	5.300.000	8.300.000	15.450.000
	6750		Chi phí thuê mượn	796.678.850	117.270.240	108.964.000	72.880.000	8.500.000	188.720.320	70.069.290	172.925.000	29.850.000	16.000.000	11.500.000
		51	Thuê phương tiện vận chuyển	54.750.000	45.700.000						4.700.000	2.850.000		1.500.000
		54	Thuê mượn thiết bị chuyên dụng	315.591.850	47.706.240	70.416.000	36.720.000		96.280.320	54.469.290		-		10.000.000
		99	Thuê mượn khác	426.337.000	23.864.000	38.548.000	36.160.000	8.500.000	92.440.000	15.600.000	168.225.000	27.000.000	16.000.000	
	6900		Sửa chữa TX-TSCĐ	100.199.000	16.845.000	17.230.000	4.448.000	3.810.000	5.330.000	21.580.000	18.180.000	2.246.000	10.530.000	-
		05	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	1.296.000								1.296.000		
		07	Nhà cửa	10.000.000	10.000.000							-		
		12	Thiết bị tin học	65.893.000	6.845.000	15.070.000	1.898.000	3.810.000	5.330.000	9.460.000	12.800.000	950.000	9.730.000	
		13	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.430.000		800.000	2.550.000				1.080.000			
		21	Đường điện, cấp thoát nước	3.280.000		1.360.000				1.120.000			800.000	
		49	Sửa chữa khác	11.000.000						11.000.000				
	7000		Chi phí vận hành CM ngành	733.162.716	139.152.176	64.482.064	62.443.344	75.813.790	69.132.802	48.230.384	68.759.396	50.279.752	80.107.434	74.761.574
		01	Vật tư, hàng hóa dùng cho CM	17.162.716	9.152.176	482.064	443.344	1.813.790	1.132.802	230.384	759.396	279.752	2.107.434	761.574
		04	Trang phục đồng phục	716.000.000	130.000.000	64.000.000	62.000.000	74.000.000	68.000.000	48.000.000	68.000.000	50.000.000	78.000.000	74.000.000
	Chi khác			289.854.486	57.528.870	44.733.600	44.960.933	22.316.061	29.049.072	15.979.914	32.307.200	26.585.251	8.244.400	8.149.185
	7750		Chi khác	205.690.486	57.528.870	18.003.600	18.230.933	12.996.061	29.049.072	15.979.914	16.269.200	21.239.251	8.244.400	8.149.185
		56	Chi các khoản phí, lệ phí	47.840.399	13.260.197	4.087.600	3.944.433	2.994.061	7.073.072	2.666.400	5.425.200	2.251.251	3.190.000	2.948.185
		61	Chi tiếp khách	33.737.800	3.120.000		5.168.800		10.450.000		3.999.000	11.000.000		
		99	Khác	124.112.287	41.148.673	13.916.000	9.117.700	10.002.000	11.526.000	13.313.514	6.845.000	7.988.000	5.054.400	5.201.000
	7850		Chi công tác Đảng	92.264.000	-	26.730.000	26.730.000	9.320.000			16.038.000	5.346.000		
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy	86.184.000		26.730.000	26.730.000	3.240.000	3.240.000		16.038.000	5.346.000	4.860.000	
		04	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương	6.080.000				6.080.000						
	Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 310.000đ			781.845.023	214.536.770	76.538.887	70.376.110	46.975.694	67.856.898	56.443.098	57.565.329	59.865.464	69.109.181	62.577.592
			Chi thanh toán cá nhân	781.845.023	214.536.770	76.538.887	70.376.110	46.975.694	67.856.898	56.443.098	57.565.329	59.865.464	69.109.181	62.577.592
	6000		Tiền lương	609.721.509	163.642.800	60.787.900	55.570.884	36.642.000	53.630.826	44.640.000	45.216.600	46.689.100	53.555.600	49.345.799
		01	Lương chính thức	609.721.509	163.642.800	60.787.900	55.570.884	36.642.000	53.630.826	44.640.000	45.216.600	46.689.100	53.555.600	49.345.799
	6100		Phụ cấp	23.662.362	10.177.362	1.240.000	1.395.000	1.395.000	1.395.000	1.116.000	1.395.000	1.736.000	2.418.000	1.395.000
		01	Phụ cấp chức vụ	19.282.000	8.091.000	961.000	837.000	1.395.000	837.000	837.000	1.395.000	1.395.000	2.139.000	1.395.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	2.852.000	558.000	279.000	558.000		558.000	279.000		341.000	279.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	1.528.362	1.528.362									
	6300		Các khoản đóng góp	148.461.152	40.716.608	14.510.987	13.410.226	8.938.694	12.831.072	10.687.098	10.953.729	11.440.364	13.135.581	11.836.793
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	148.461.152	40.716.608	14.510.987	13.410.226	8.938.694	12.831.072	10.687.098	10.953.729	11.440.364	13.135.581	11.836.793
		01	Bảo hiểm xã hội	110.621.183	30.320.879	10.806.053	9.986.338	6.656.474	9.555.054	7.958.478	8.157.033	8.519.420	9.781.815	8.879.639

Số TT	Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Văn phòng tỉnh	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng
		02	Bảo hiểm y tế	18.963.639	5.197.869	1.852.467	1.711.944	1.141.110	1.638.009	1.364.310	1.398.348	1.460.472	1.676.883	1.522.227
		03	Kinh phí công đoàn	12.555.122	3.465.240	1.234.978	1.141.298	760.740	1.092.006	909.540	932.232	973.648	1.117.922	927.520
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	6.321.208	1.732.620	617.489	570.648	380.370	546.003	454.770	466.116	486.824	558.961	507.407
			Chi phục vụ hoạt động dịch vụ Lương 540.000Đ	447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.001.504	36.434.691	37.052.964
			Chi thanh toán cá nhân	447.541.691	125.083.251	43.303.761	38.313.383	27.349.569	39.697.776	32.993.487	32.311.305	35.001.504	36.434.691	37.052.964
	6000		Tiền lương	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400
		01	Lương chính thức	348.689.291	95.434.200	34.230.600	30.056.891	21.335.400	31.395.600	26.098.200	25.353.000	27.356.400	28.236.600	29.192.400
	6100		Phụ cấp	13.793.436	5.909.436	864.000	810.000	810.000	810.000	648.000	810.000	1.026.000	1.296.000	810.000
		01	Phụ cấp chức vụ	11.232.000	4.698.000	702.000	486.000	810.000	486.000	486.000	810.000	810.000	1.134.000	810.000
		13	Phụ cấp trách nhiệm	1.674.000	324.000	162.000	324.000		324.000	162.000		216.000	162.000	
		15	Phụ cấp vượt khung	887.436	887.436									
	6300		Các khoản đóng góp	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
			Các khoản đóng góp (Biên chế)	85.058.964	23.739.615	8.209.161	7.446.492	5.204.169	7.492.176	6.247.287	6.148.305	6.619.104	6.902.091	7.050.564
		01	Bảo hiểm xã hội	63.341.781	17.678.436	6.113.205	5.545.260	3.875.445	5.579.280	4.652.235	4.578.525	4.929.120	5.139.855	5.250.420
		02	Bảo hiểm y tế	10.858.593	3.030.591	1.047.978	950.616	664.362	956.448	797.526	784.890	844.992	881.118	900.072
		03	Kinh phí công đoàn	7.239.060	2.020.392	698.652	633.744	442.908	637.632	531.684	523.260	563.328	587.412	600.048
		04	Bảo hiểm thất nghiệp	3.619.530	1.010.196	349.326	316.872	221.454	318.816	265.842	261.630	281.664	293.706	300.024
2			Chi phí Khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII			Chênh lệch thu lớn hơn chi	30.277.685.452	7.134.048.021	1.374.623.138	1.058.279.769	3.708.110.192	5.854.587.118	451.741.923	2.204.297.768	1.353.714.270	3.596.154.405	3.542.128.848
VIII	1%		Trích CCTL	302.776.855	71.340.481	13.746.231	10.582.798	37.081.102	58.545.871	4.517.419	22.042.978	13.537.143	35.961.544	35.421.288
	99%		Trích các quỹ	29.974.908.597	7.062.707.540	1.360.876.907	1.047.696.971	3.671.029.090	5.796.041.247	447.224.504	2.182.254.790	1.340.177.127	3.560.192.861	3.506.707.560
		25%	Trích quỹ Phát triển HDSN	7.493.727.149	1.765.676.883	340.219.227	261.924.243	917.757.273	1.449.010.312	111.806.126	545.563.698	335.044.282	890.048.215	876.676.890
		65%	Trích quỹ Bổ sung thu nhập	19.483.690.588	4.590.759.898	884.569.990	681.003.031	2.386.168.909	3.767.426.811	290.695.928	1.418.465.614	871.115.133	2.314.125.360	2.279.359.914
		10%	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.997.490.860	706.270.759	136.087.690	104.769.697	367.102.908	579.604.124	44.722.450	218.225.478	134.017.712	356.019.286	350.670.756
			Quỹ khen thưởng (10%)	299.749.086	70.627.075	13.608.769	10.476.970	36.710.291	57.960.412	4.472.245	21.822.548	13.401.771	35.601.929	35.067.076
			Quỹ phúc lợi (90%)	2.697.741.774	635.643.684	122.478.921	94.292.727	330.392.617	521.643.712	40.250.205	196.402.930	120.615.941	320.417.357	315.603.680

Ghi chú: Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa bao gồm phần tiền lãi sau khi trừ thuế TNDN, phần lãi này được bổ sung 100% vào Quỹ PTHĐSN: 111.425.250 đồng.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thuần



Số: *404*/TTPTQĐ-HCTH

Tây Ninh, ngày *03* tháng *10* năm 2024

V/v công khai thực hiện dự toán chi
ngân sách Nhà nước quý 3 và 09 tháng
đầu năm 2024

Kính gửi: - Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Kế hoạch – Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 550/QĐ-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Trung tâm Phát triển quỹ đất đã thực hiện việc công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán chi NSNN quý 3 và 09 tháng đầu năm 2024:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước quý 3 và 09 tháng đầu năm 2024 theo Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

* Biểu mẫu công khai kèm theo:

- Mẫu số 20a, Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT (ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ);

- Mẫu số 20c, Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT (ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ);

- Mẫu số 03 (ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính).

2. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở Trung tâm Phát triển quỹ đất, đăng trên mục công khai Website Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời điểm công khai: Ngày 03/10/2024.

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2024:

1. Kinh phí năm trước chuyển sang (CCTL năm 2023): 13.690.000 đồng đã chuyển sang nguồn 13 mức lương cơ bản năm 2024.

2. Dự toán giao đầu năm 2024: 2.499.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng đến 1.800.000 đồng: 231.000.000 đồng đã chuyển sang nguồn 13 mức lương cơ bản năm 2024.

+ Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 1.518.000.000 đồng.

+ Kinh phí không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 750.000.000 đồng.

3. Dự toán giao bổ sung năm 2024 (không giao thực hiện tự chủ - KP tiền tết): 7.000.000 đồng.

4. Tổng kinh phí được sử dụng trong năm: 2.519.690.000 đồng.

5. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN quý 3 và 09 tháng đầu năm 2024:

5.1. Thực hiện chi ngân sách quý 3 năm 2024: 432.348.025 đồng.

Trong đó:

+ Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 417.711.222 đồng, đạt 23,70% so với dự toán và tương đối ổn định so với cùng kỳ quý 3/2023.

+ Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 38.525.000 đồng, đạt 5,14% so với dự toán và tăng 3% so với cùng kỳ quý 3/2023.

5.2. Thực hiện chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2024: 1.027.428.185 đồng.

Trong đó:

+ Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 980.019.505 đồng, đạt 55,60% so với dự toán và tương đối ổn định so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2023.

+ Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 40.408.680 đồng, đạt 5,39% so với dự toán và giảm 12,18% so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2023.

+ Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP tiền tết): 7.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao và so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2023.

6. Kinh phí còn tồn chuyển sang kỳ sau: 1.492.261.815 đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 782.670.495 đồng.

+ Kinh phí không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 709.591.320 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất chuyển Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở được biết để theo dõi và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, Kế toán.
- (Bạch)

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

Đơn vị: **Trung tâm Phát triển quỹ đất**
Chương: **426**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 03 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, như sau:

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện quý 3 năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	2.519.690.000	432.348.025	17,16%	134,85%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.519.690.000	432.348.025	17,16%	134,85%
5	Chi đảm bảo xã hội (370-398)	7.000.000	0	0%	0,00%
5.2	KP nhiệm vụ không TX (Kinh phí tiền tết)	7.000.000		0%	0,00%
6	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	2.512.690.000	432.348.025	17,21%	134,85%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.762.690.000	393.823.025	22,34%	129,32%
	- Ngân sách giao thực hiện tự chủ.	1.762.690.000	417.711.222	23,70%	143,95%
	- Kinh phí CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng đến 1.800.000 đồng + Kinh phí CCTLg năm trước chuyển sang)		-23.888.197		-54,37%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không TX	750.000.000	38.525.000	5,14%	239,77%
	- KP đấu giá quyền sử dụng đất.	750.000.000	38.525.000	5,14%	239,77%

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

BIỂU CHI TIẾT CÔNG KHAI CHI NSNN QUÝ III/2024

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	417.711.222	417.711.222			
	6000		Tiền lương	260.893.825	260.893.825			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	260.893.825	260.893.825			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.126.300	15.126.300			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	15.126.300	15.126.300			
	6100		Phụ cấp lương	16.742.900	16.742.900			
		6101	Phụ cấp chức vụ	15.214.900	15.214.900			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.528.000	1.528.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	35.825.000	35.825.000			
		6299	Chi khác	35.825.000	35.825.000			
	6300		Các khoản đóng góp	63.663.520	63.663.520			
		6301	Bảo hiểm xã hội	45.990.655	45.990.655			
		6302	Bảo hiểm y tế	8.115.999	8.115.999			
		6303	Kinh phí công đoàn	5.498.866	5.498.866			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.705.333	2.705.333			
		6349	Các khoản đóng góp khác	1.352.667	1.352.667			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.200.000	1.200.000			
		6449	Chi khác	1.200.000	1.200.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.103.685	5.103.685			
		6501	Tiền điện	4.579.722	4.579.722			
		6502	Tiền nước	523.963	523.963			
	6550		Vật tư văn phòng	4.996.000	4.996.000			
		6551	Văn phòng phẩm	3.743.000	3.743.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	1.253.000	1.253.000			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.097.992	2.097.992			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	243.894	243.894			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	509.098	509.098			
		6608	Sách báo tạp chí	445.000	445.000			
		6618	Khoản điện thoại	900.000	900.000			
	6650		Hội nghị	0	0			
		6699	Chi tiền nước uống + tiền ăn HNCBVC, NL Đ năm 2024	0				

Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
	6700		Công tác phí	400.000	400.000			
		6704	Khoản công tác phí	400.000	400.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	11.574.000	11.574.000			
		6754	Thuê thiết bị các loại	3.150.000	3.150.000			
		6757	Thuê lao động trong nước	8.424.000	8.424.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0				
	7000		Chi phí chuyên môn của từng ngành	0	0			
		7001	Chi tiền in giấy chứng nhận LĐTĐ năm 2023	0				
	7750		Chi khác	88.000	88.000			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	88.000	88.000			
		7799	Chi khác	0				
			II. Kinh phí thực hiện CCTLg	-23.888.197	-23.888.197			
	6000		Tiền lương	-19.967.425	-19.967.425			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	-19.967.425	-19.967.425			
	6100		Phụ cấp lương	-1.298.900	-1.298.900			
		6101	Phụ cấp chức vụ	-1.174.900	-1.174.900			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-124.000	-124.000			
	6300		Các khoản đóng góp	-2.621.872	-2.621.872			
		6301	Bảo hiểm xã hội	-1.896.673	-1.896.673			
		6302	Bảo hiểm y tế	-334.707	-334.707			
		6303	Kinh phí công đoàn	-223.138	-223.138			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-111.569	-111.569			
		6349	Các khoản đóng góp khác	-55.785	-55.785			
			III. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (	38.525.000	38.525.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	0	0			
		6299	Chi khác (Tiền tết UBND tỉnh)	0				
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0			
		6503	Tiền nhiên liệu	0				
	6550		Vật tư văn phòng	0	0			
		6599	Vật tư văn phòng khác	0				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.800.000	2.800.000			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.800.000	2.800.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	0	0			
		6751	Thuê Phương tiện vận chuyển	0				
	7000		Chi phí CM nghiệp vụ từng ngành	35.725.000	35.725.000			

Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
		7049	Chi khác	35.725.000	35.725.000			
			Tổng cộng	432.348.025	432.348.025			

Kế toán



Phan Thị Hồng Bạch

Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất

Chương: 426

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 03 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, như sau:

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	2.519.690.000	1.027.428.185	40,78%	69,09%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.519.690.000	1.027.428.185	40,78%	69,09%
5	Chi đảm bảo xã hội (370-398)	7.000.000	7.000.000	100%	111,11%
5.2	KP nhiệm vụ không TX (Kinh phí tiền tết)	7.000.000	7.000.000	100%	111,11%
6	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	2.512.690.000	1.020.428.185	40,61%	68,62%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.762.690.000	980.019.505	55,60%	112,47%
	- Ngân sách giao thực hiện tự chủ.	1.762.690.000	980.019.505	55,60%	118,44%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không TX	750.000.000	40.408.680	5,39%	30,67%
	- KP đấu giá quyền sử dụng đất.	750.000.000	40.408.680	5,39%	30,67%

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

BIỂU CHI TIẾT CÔNG KHAI CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	980.019.505	980.019.505			
	6000		Tiền lương	609.800.400	609.800.400			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	609.800.400	609.800.400			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	45.452.700	45.452.700			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	45.452.700	45.452.700			
	6100		Phụ cấp lương	39.204.000	39.204.000			
		6101	Phụ cấp chức vụ	35.640.000	35.640.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.564.000	3.564.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	55.290.000	55.290.000			
		6299	Chi khác	55.290.000	55.290.000			
	6300		Các khoản đóng góp	152.803.029	152.803.029			
		6301	Bảo hiểm xã hội	110.474.550	110.474.550			
		6302	Bảo hiểm y tế	19.495.512	19.495.512			
		6303	Kinh phí công đoàn	13.085.208	13.085.208			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.498.504	6.498.504			
		6349	Các khoản đóng góp khác	3.249.255	3.249.255			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.600.000	6.600.000			
		6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.488.342	15.488.342			
		6501	Tiền điện	13.973.408	13.973.408			
		6502	Tiền nước	1.514.934	1.514.934			
	6550		Vật tư văn phòng	13.196.000	13.196.000			
		6551	Văn phòng phẩm	7.862.000	7.862.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	5.334.000	5.334.000			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.813.114	3.813.114			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	669.010	669.010			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.799.104	1.799.104			
		6618	Khoản điện thoại	900.000	900.000			
	6650		Hội nghị	1.520.000	1.520.000			
		6699	Chi tiền nước uống + tiền ăn HNCBVC, NL Đ năm 2024	1.520.000	1.520.000			
	6700		Công tác phí	400.000	400.000			
		6704	Khoản công tác phí	400.000	400.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	31.264.000	31.264.000			
		6754	Thuê thiết bị các loại	8.400.000	8.400.000			

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
		6757	Thuê lao động trong nước	22.864.000	22.864.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.677.420	1.677.420			
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.677.420	1.677.420			
	7000		Chi phí chuyên môn của từng ngành	148.500	148.500			
		7001	Chi tiền in giấy chứng nhận LĐTĐ năm 2023	148.500	148.500			
	7750		Chi khác	3.362.000	3.362.000			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	242.000	242.000			
		7799	Chi khác	3.120.000	3.120.000			
			II. Kinh phí thực hiện CCTLg	0	0			
	6000		Tiền lương	0	0			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0			
	6100		Phụ cấp lương	0	0			
		6101	Phụ cấp chức vụ	0	0			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0			
	6300		Các khoản đóng góp	0	0			
		6301	Bảo hiểm xã hội	0	0			
		6302	Bảo hiểm y tế	0	0			
		6303	Kinh phí công đoàn	0	0			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0			
		6349	Các khoản đóng góp khác	0	0			
			III. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (	47.408.680	47.408.680			
	6250		Phúc lợi tập thể	7.000.000	7.000.000			
		6299	Chi khác (Tiền tết UBND tỉnh)	7.000.000	7.000.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	403.680	403.680			
		6503	Tiền nhiên liệu	403.680	403.680			
	6550		Vật tư văn phòng	380.000	380.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	380.000	380.000			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.800.000	2.800.000			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.800.000	2.800.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	1.100.000	1.100.000			
		6751	Thuê Phương tiện vận chuyển	1.100.000	1.100.000			
	7000		Chi phí CM nghiệp vụ từng ngành	35.725.000	35.725.000			
		7049	Chi khác	35.725.000	35.725.000			
			Tổng cộng	1.027.428.185	1.027.428.185			

Kế toán

Phan Thị Hồng Bạch

Mã chương: 426

Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Mã ĐVQHNS: 1029320

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 01/10/2024 15:04:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	332	00000	0	750.000.000	0	750.000.000	750.000.000	38.525.000	40.408.680	0	0	0	709.591.320
12	398	00000	0	0	0	7.000.000	7.000.000	0	7.000.000	0	0	0	0
13	332	00000	13.690.000	1.749.000.000	231.000.000	1.749.000.000	1.762.690.000	417.711.222	980.019.505	0	0	0	782.670.495
14	332	00000	0	0	-231.000.000	0	0	-23.888.197	0	0	0	0	0
Cộng:			13.690.000	2.499.000.000	0	2.506.000.000	2.519.690.000	432.348.025	1.027.428.185	0	0	0	1.492.261.815
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Le Huu Loc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vu01 Tran Huynh
Ngày ký: 01/10/2024 11:41:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh

Vu01 Tran Huynh

Người ký: Phan Thị Hồng Bạch
Ngày ký: 01/10/2024 09:27:55
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Phan Thị Hồng Bạch

Người ký: Hoàng Văn Chiến
Ngày ký: 01/10/2024 09:30:39
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Hoàng Văn Chiến

Mã chương: 426

Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Mã ĐVQHNS: 1029320

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 01/10/2024 15:04:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền nhiên liệu	12	332	6503	00000	0	0	0	403.680	0	403.680
Vật tư văn phòng khác	12	332	6599	00000	0	0	0	380.000	0	380.000
Tuyên truyền, quảng cáo	12	332	6606	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	332	6751	00000	0	0	0	1.100.000	0	1.100.000
Chi khác	12	332	7049	00000	0	0	35.725.000	35.725.000	35.725.000	35.725.000
Chi khác	12	398	6299	00000	0	0	0	7.000.000	0	7.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	332	6001	00000	0	0	260.893.825	609.800.400	260.893.825	609.800.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	332	6051	00000	0	0	15.126.300	45.452.700	15.126.300	45.452.700
Phụ cấp chức vụ	13	332	6101	00000	0	0	15.214.900	35.640.000	15.214.900	35.640.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	332	6113	00000	0	0	1.528.000	3.564.000	1.528.000	3.564.000
Chi khác	13	332	6299	00000	0	0	35.825.000	55.290.000	35.825.000	55.290.000
Bảo hiểm xã hội	13	332	6301	00000	0	0	45.990.655	110.474.550	45.990.655	110.474.550
Bảo hiểm y tế	13	332	6302	00000	0	0	8.115.999	19.495.512	8.115.999	19.495.512
Kinh phí công đoàn	13	332	6303	00000	0	0	5.498.866	13.085.208	5.498.866	13.085.208
Bảo hiểm thất nghiệp	13	332	6304	00000	0	0	2.705.333	6.498.504	2.705.333	6.498.504
Các khoản đóng góp khác	13	332	6349	00000	0	0	1.352.667	3.249.255	1.352.667	3.249.255

[illegible]

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Le Huu Loc

Người ký: Vu01 Tran Huynh
Ngày ký: 01/10/2024 15:04:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh

Vu01 Tran Huynh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thị Hồng Bạch
Ngày ký: 01/10/2024 09:27:55
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Phan Thị Hồng Bạch

Người ký: Hoàng Văn Chiến
Ngày ký: 01/10/2024 09:30:39
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Hoàng Văn Chiến

Số: 955 /BC-QTTNMT

Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai, thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước quý III năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 550/QĐ-STNMT ngày 24/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường công khai, thuyết minh thực hiện dự toán thu chi quý III năm 2024, cụ thể như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán chi NSNN quý III năm 2024:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước quý III/2024 theo Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov); Niêm yết tại trụ sở làm việc của Trung tâm và đăng công khai trên trang Web của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời điểm công khai: Ngày 09/10/2024.

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý III/2024:

1. Thu hoạt động sự nghiệp

- Tổng thu hoạt động sự nghiệp: 1.890.000.000 đồng.

- Thu lãi tiền gửi: 10.924.959 đồng.

Thực hiện quý III năm 2024: 1.900.924.959 đồng.

2 Dự toán chi ngân sách nhà nước



- Số dư năm 2023 chuyển sang: 42.455.695 đồng.
- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 42.455.695 đồng.
- Dự toán giao năm 2024: 11.400.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 3.800.000.000 đồng.
- + Kinh phí không giao tự chủ: 7.600.000.000 đồng.
- Nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2024, số tiền 6.250.000.000 đồng.
- Mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024, số tiền 1.350.000.000 đồng.
- Dự toán giao bổ sung năm 2024 (không giao thực hiện tự chủ - KP tiền tết): 5.600.000 đồng.

Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm: 11.448.055.695 đồng.

3 Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN Quý III năm 2024:

- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp: 1.891.885.027 đồng.

Trong đó:

- + Chi lương và các khoản thanh toán cá nhân: 1.443.886.220 đồng.
- + Chi hàng hóa dịch vụ: 447.998.807 đồng.
- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước: 5.600.000 đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ nhiệm vụ Quan trắc thành phần đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024: 0 đồng.
- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ nhiệm vụ Vận hành trạm Quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2024: 0 đồng.
- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ nhiệm vụ Mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024: 0 đồng.



- Chi ngân sách quý III năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ (KP tiền tết): 5.600.000 đồng.

III. Đánh giá chung

Trên cơ sở dự toán chi ngân sách năm 2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường giao, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ thu, chi đúng quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo công khai, thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách quý III năm 2024 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường./.

Nơi nhận:

- P.KHTC (b/c);
- BGĐ TTQTTNMT (b/c);
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Võ Tuyết Hân



Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI QUÝ III NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường công khai thực hiện dự toán thu chi quý III năm 2024, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
III	Số phí trích để lại				
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	5,60	5,60	100%	23%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11.442,46	0,00	0%	0%
7.1	Kinh phí tự chủ	3.842,46	0,00	0%	0%
	Số dư năm 2023 chuyển sang	42,46	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Quan trắc thành phần đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh năm 2024	3.800,00	0,00	0%	0%
7.2	Kinh phí không tự chủ	7.600,00	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2024	6.250,00	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	1.350,00	0,00	0%	0%



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện Quý III năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện Quý III so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ	8.030,00	3.792,81	47%	223%
I	Thu hoạt động cung cấp dịch vụ SNC	4.330,00	1.900,92	44%	219%
1	Thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp không sử dụng kinh phí NSNN	4.050,00	1.890,00	47%	222%
2	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	280,00	10,92	4%	62%
II	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ	3.700,00	1.891,89	51%	227%
1	Quỹ lương	2.100,00	1.443,89	69%	305%
a	Quỹ lương biên chế	900,00	481,30	53%	301%
b	Quỹ lương HĐLĐ	1.200,00	962,59	80%	307%
2	Chi thường xuyên	1.600,00	448,00	28%	124%
VIII	Nộp thuế GTGT, TNDN	126,00	1,81	1%	25%
1	Thu dịch vụ môi trường	70,00	(0,38)	-1%	-10%
2	Thu lãi tiền gửi	56,00	2,18	4%	62%
IX	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	504,00	7,23	1%	25%
1	Trích CCTL	25,20	0,36	1%	25%
2	Trích các quỹ	478,80	6,87	1%	25%

Ngày 09 tháng 10 năm 2024

Người lập


 Hồ Lê Hoàng Việt

Giám đốc



Huỳnh Võ Tuyết Hà

Số: 936 /BC-QTTNMT

Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai, thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 550/QĐ-STNMT ngày 24/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao bổ sung dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường công khai, thuyết minh thực hiện dự toán thu chi 9 tháng năm 2024, cụ thể như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán chi NSNN 9 tháng năm 2024:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024 theo Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov); Niêm yết tại trụ sở làm việc của Trung tâm và đăng công khai trên trang Web của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời điểm công khai: Ngày 09/10/2024.

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN 9 tháng năm 2024:

1. Thu hoạt động sự nghiệp

- Tổng thu hoạt động sự nghiệp: 2.600.000.000 đồng.

- Thu lãi tiền gửi: 129.302.059 đồng.

Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024: 2.729.302.059 đồng.

2. Dự toán chi ngân sách nhà nước

- Số dư năm 2023 chuyển sang: 42.455.695 đồng.
- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 42.455.695 đồng.
- Dự toán giao năm 2024: 11.400.000.000 đồng.

Trong đó:

- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 3.800.000.000 đồng.
- + Kinh phí không giao tự chủ: 7.600.000.000 đồng.
- Nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2024, số tiền 6.250.000.000 đồng.
- Mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024, số tiền 1.350.000.000 đồng.
- Dự toán giao bổ sung năm 2024 (không giao thực hiện tự chủ - KP tiền tết): 5.600.000 đồng.

Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm: 11.448.055.695 đồng.

3. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN 9 tháng năm 2024:

- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp: 2.660.933.754 đồng.

Trong đó:

- + Chi lương và các khoản thanh toán cá nhân: 1.972.052.490 đồng.
- + Chi hàng hóa dịch vụ: 688.881.264 đồng.
- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước: 5.600.000 đồng.

Trong đó:

- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ nhiệm vụ Quan trắc thành phần đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024: 0 đồng.
- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí không tự chủ nhiệm vụ Vận hành trạm Quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2024: 0 đồng.
- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí không tự chủ nhiệm vụ Mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành các trạm quan trắc tự động năm 2024: 0 đồng.
- Chi ngân sách 9 tháng năm 2024 thực hiện từ nguồn kinh phí tự chủ (KP tiền tết): 5.600.000 đồng.

Chi từ ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2024 chưa thể chi một số nội dung nghiệp vụ chuyên môn, lương nhân công..... Hiện tại, Bộ phận kế toán chỉ có 02 nhân sự là nhân viên kế toán hợp đồng, không có kế toán trưởng/phụ trách kế toán nên việc chi tiền từ nguồn ngân sách được giao qua kho bạc chưa thể thực hiện được.



Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đạt 124,18% so với cùng kỳ năm trước và đạt 63,03% so với dự toán năm 2024.

Chi hoạt động dịch vụ sự nghiệp đạt 129,97% so với cùng kỳ năm trước và đạt 71,91% so với dự toán năm 2024.

III. Đánh giá chung

Trên cơ sở dự toán chi ngân sách năm 2024 được Sở Tài nguyên và Môi trường giao, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ thu, chi đúng quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo công khai, thuyết minh tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2024 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường. /

Nơi nhận:

- P.KHTC (b/c);
- BGĐ TTQTTNMT (b/c);
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Huyền Võ Tuyết Hân



Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI 9 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường công khai thực hiện dự toán thu chi 9 tháng năm 2024, cụ thể như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu,chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
III	Số phí trích để lại				
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
5	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB (Loại 370 - Khoản 398)	5,60	5,60	100%	23%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	11.442,46	0,00	0%	0%
7.1	Kinh phí tự chủ	3.842,46	0,00	0%	0%
	Số dư năm 2023 chuyển sang	42,46	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Quan trắc thành phần đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh năm 2024	3.800,00	0,00	0%	0%
7.2	Kinh phí không tự chủ	7.600,00	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành, ghi nhận dữ liệu năm 2024	6.250,00	0,00	0%	0%
	Loại 250 khoản 251 - Kinh phí Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	1.350,00	0,00	0%	0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
C	Tổng số thu,chi nguồn dịch vụ	8.030,00	5.370,24	67%	127%
I	Thu hoạt động cung cấp dịch vụ SNC	4.330,00	2.729,30	63%	124%
1	Thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp không sử dụng kinh phí NSNN	4.050,00	2.600,00	64%	124%
2	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	280,00	129,30	46%	135%
II	Chi hoạt động cung cấp dịch vụ	3.700,00	2.640,93	71%	129%
1	Quỹ lương	2.100,00	1.972,05	94%	149%
a	Quỹ lương biên chế	900,00	657,35	73%	149%
b	Quỹ lương HDLD	1.200,00	1.314,70	110%	149%
2	Chi thường xuyên	1.600,00	668,88	42%	92%
VIII	Nộp thuế GTGT, TNDN	126,00	17,67	14%	59%
1	Thu dịch vụ môi trường	70,00	(8,19)	-12%	-75%
2	Thu lãi tiền gửi	56,00	25,86	46%	135%
IX	Chênh lệch thu chi nguồn dịch vụ	504,00	70,69	14%	59%
1	Trích CCTL	25,20	3,53	14%	59%
2	Trích các quỹ	478,80	67,16	14%	59%

Ngày 09 tháng 10 năm 2024

Người lập


 Hồ Lê Hoàng Việt

Giám đốc



Huỳnh Võ Tuyết Hân